VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 ban hành Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 1039 + 1040)

Phụ lục

DANH MỤC VÀ NỘI DUNG HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
		275	2750	27500			Đồ điện dân dụng	
					275001		Tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt; chăn điện và quạt	
						2750011	Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình	Gồm: Tủ lạnh và đông lạnh liên hợp (có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt, loại sử dụng trong gia đình; tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình; máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít; máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít
						2750012	Máy rửa bát đĩa loại dùng trong gia đình	
						2750013	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình	Gồm: Máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt tự

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								động hoàn toàn; máy giặt loại khác có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt có gắn chung với máy sấy ly tâm; máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu; máy sấy quần áo loại dùng trong gia đình với công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô
						2750014	Chăn điện	
						2750015	Quạt và nắp chụp thông gió hay tuần hoàn gió dân dụng	Gồm: Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125 W; nắp chụp kèm theo quạt có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm
					275002		Thiết bị nhiệt điện gia dụng	
						2750021	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng	Gồm: Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, dụng cụ đun và chứa nước nóng; dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng; bình nước nóng
						2750022	Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện	
						2750023	Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện	Gồm: Máy sấy khô tóc; máy uốn tóc điện và các dụng cụ làm tóc nhiệt - điện khác; máy sấy làm khô tay

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2750024	Bàn là điện	
						2750025	Lò vi sóng	
						2750026	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện	Gồm: Nồi cơm điện; các loại lò khác trừ lò nướng bánh bằng điện
						2750027	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	Gồm: Máy pha chè hoặc cà phê bằng điện; ấm đun nước bằng điện; lò nướng bánh bằng điện; các thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu
						2750028	Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon	
					275003		Đồ điện dân dụng khác chưa được phân vào đâu	
						2750031	Máy móc bằng điện dùng trong gia đình với mô tơ điện có đủ các bộ phận	Gồm: Máy hút bụi dùng trong gia đình các loại; Máy nghiền hoặc trộn thức ăn; máy ép, xay hoa quả hay rau; Máy đánh bóng sàn nhà; Các máy cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện khác chưa được phân vào đâu
						2750032	Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc lắp động cơ điện có đầy đủ các bộ phận	
					275004	2750040	Bộ phận của đồ điện dân dụng	Gồm: Bộ phận của tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt, chăn điện và quạt; Bộ phận của thiết bị nhiệt điện gia dụng; Bộ phận của đồ điện dân dụng khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					275005	2750050	Dịch vụ sản xuất đồ điện dân dụng	
					275006		Thiết bị dân dụng không dùng điện	Ví dụ: dùng ga, các nguồn năng lượng khác than, dầu...
						2750061	Thiết bị nấu và hâm nóng dạng tấm, không dùng điện, dùng trong gia đình bằng sắt hoặc thép	Bếp ga, bếp nấu, vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các thiết bị nấu và hâm nóng không dùng điện tương tự bằng sắt hoặc thép
						2750062	Bếp lò, vỉ lò, lò sấy và các đồ gia dụng không dùng điện tương tự (không phải thiết bị nấu nướng và đĩa làm nóng) bằng thép hoặc sắt	
						2750063	Máy làm nóng không khí và máy phân phối khí nóng, không dùng điện, có lắp quạt có động cơ điều khiển hoặc quạt gió, bằng sắt hoặc thép	
						2750064	Dụng cụ đun nước nóng tức thời và dụng cụ đun chứa nước nóng, không dùng điện	
						2750065	Bộ phận của thiết bị dân dụng không dùng điện	
						2750066	Dịch vụ sản xuất các thiết bị dân dụng không dùng điện	
		279	2790	27900			Thiết bị điện khác	
					279001		Thiết bị điện khác và các bộ phận của chúng	
						2790011	Nam châm điện và các thiết bị hoạt động theo nguyên tắc nam châm điện	Gồm: Nam châm điện; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; bàn cặp khởi động bằng nam châm điện, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự hoạt động

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								bằng nam châm điện; Đầu nâng hoạt động bằng điện từ
						2790012	Máy và thiết bị điện có chức năng riêng, chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy gia tốc hạt; máy phát tín hiệu; điện phân hay điện di; máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện; thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio; máy, thiết bị có chức năng phiên dịch hay từ điển; máy và thiết bị điện có chức năng riêng khác chưa được phân vào đâu; máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông
						2790013	Sản phẩm cách điện không phải là gốm sứ, thủy tinh; Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, trừ loại bằng gốm sứ, plastic	
						2790014	Điện cực than, chổi than, carbon làm sợi đèn, carbon làm pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác dùng làm vật liệu điện	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2790015	Máy hàn cầm tay	
					279002		Thiết bị điện khác chưa được phân vào đâu	
						2790021	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông (trừ thiết bị cơ điện)	
						2790022	Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh trừ loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ	Gồm: Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED); chuông cửa và thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác dùng cho cửa; chuông điện tử và các thiết bị phát tín hiệu âm thanh khác (trừ loại dùng cho cửa); màn hình dẹt kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác; thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh khác, chưa được phân vào đâu trừ loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ
						2790023	Máy biến đổi điện tĩnh	
						2790024	Bộ triệt xung điện dùng cho điện áp > 1000 V	
						2790025	Dây dẫn điện nối dài dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	
						2790026	Tụ điện	
						2790027	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	
					279003	2790030	Bộ phận thiết bị điện khác	
					279004	2790040	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
	28						Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	
		281					Máy thông dụng	
			2811	28110			Động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	
					281101		Động cơ đốt trong (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	
						2811011	Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	Gồm: Động cơ đốt trong máy thủy gắn ngoài kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện; động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện khác
						2811012	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	Gồm: Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất ≤ 18,65 kW; động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất > 18,65 kW nhưng ≤ 22.38 kw; động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện có công suất > 22.38 kw
						2811013	Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén	Gồm: Động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất ≤ 750 kw; động cơ đốt trong máy thủy kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất > 750 kw
						2811014	Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén	Gồm: Động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								công suất ≤ 18,65 kW; động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén có công suất > 100 kW; động cơ đốt trong khác kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chưa được phân vào đâu
					281102		Tua bin	
						2811021	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác	Gồm: Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác dùng cho động cơ máy thủy; tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác (trừ loại dùng cho động cơ máy thủy)
						2811022	Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước	Gồm: Tua bin thủy lực có công suất ≤ 1000 kW; tua bin thủy lực có công suất > 1000 kW nhưng ≤ 10000 kw; tua bin thủy lực có công suất > 10000 kw
						2811023	Tua bin khí (trừ tua bin máy bay phản lực và tua bin cánh quạt)	Gồm: Tua bin khí có công suất không quá 5000 kW; tua bin khí có công suất trên 5000 kw
					281103	2811030	Bộ phận của tua bin	Gồm: Bộ phận của tua bin hơi nước và tua bin hơi khác; Bộ phận của tua bin thủy lực và vô lăng nước Gồm: cả bộ phận điều chỉnh; Bộ phận của tua bin khí trừ tua bin máy bay phản lực và tua bin cánh quạt

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					281104	2811040	Bộ phận của động cơ đốt trong	Gồm: Bộ phận của động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện; bộ phận của máy đánh lửa hoặc piston động cơ đốt trong xoay chiều cho máy bay; bộ phận cho động cơ khác chưa được phân vào đâu
					281105	2811050	Dịch vụ sản xuất động cơ và tua bin trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy	
			2812	28120			Thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	
					281201		Động cơ và mô tơ thủy lực và khí nén	
						2812011	Động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) thủy lực hoặc khí nén	Gồm: Động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) thủy lực; Động cơ chuyển động tịnh tiến (xi lanh) dùng khí nén
						2812012	Động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực, khí nén	Gồm: Động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực; Động cơ và mô tơ khác dùng khí nén; Động cơ và mô tơ khác dùng thủy lực, khí nén chưa được phân vào đâu
						2812013	Bơm thủy lực	
						2812014	Van thủy lực và van nén	
						2812015	Bộ phận thủy lực đã được lắp ráp	
						2812016	Hệ thống thủy lực	
					281202	2812020	Bộ phận của động cơ và mô tơ thủy lực và khí nén	
					281203	2812030	Dịch vụ sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	
			2813	28130			Máy bơm, máy nén, vòi và van khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					281301		Máy bơm chất lỏng; máy đẩy chất lỏng trừ máy bơm thủy lực	
						2813011	Bơm nhiên liệu, dầu nhờn và bơm bê tông	Gồm: Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy; bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston; bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường khác; bơm bê tông
						2813012	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đâu hoạt động bằng điện; bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác chưa được phân vào đâu hoạt động không bằng điện
						2813013	Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đâu hoạt động bằng điện; bơm chất lỏng hoạt động kiểu piston quay khác chưa được phân vào đâu hoạt động không bằng điện
						2813014	Bơm chất lỏng li tâm và máy bơm chất lỏng khác	Gồm: Bơm nước một tầng, một cửa hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hay khớp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								nối trực tiếp trừ loại bơm đồng trục với động cơ dẫn động; bơm chất lỏng li tâm khác, hoạt động bằng điện; bơm chất lỏng li tâm khác, hoạt động không bằng điện; Máy bơm chất lỏng khác
						2813015	Máy đẩy chất lỏng	Gồm: Máy đẩy chất lỏng hoạt động bằng điện; máy đẩy chất lỏng hoạt động không bằng điện
					281302		Bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác	
						2813021	Bơm chân không	Gồm: Bơm chân không hoạt động bằng điện; bơm chân không hoạt động không bằng điện
						2813022	Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc bằng chân	Gồm: Bơm xe đạp điều khiển bằng tay hoặc bằng chân; bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc bằng chân khác
						2813023	Máy bơm không khí trừ loại điều khiển bằng tay hoặc bằng chân	Gồm: Máy bơm không khí hoạt động bằng điện; máy bơm không khí hoạt động không bằng điện
						2813024	Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh	
						2813025	Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	
						2813026	Máy tuabin nén khí	
						2813027	Máy nén chuyển động đảo	
						2813028	Máy nén chuyển động quay khác, một trục hoặc nhiều trục	
						2813029	Máy nén khí khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					281303		Bộ phận của bơm và máy nén	
						2813031	Bộ phận của bơm chất lỏng; bộ phận của máy đẩy chất lỏng	
						2813039	Bộ phận của bơm chân không hoặc bơm không khí, máy nén không khí hay các chất khí khác	
					281304		Dịch vụ sản xuất bơm và máy nén khác	
						2813041	Dịch vụ sản xuất bơm chất lỏng và máy đẩy chất lỏng	
						2813049	Dịch vụ sản xuất máy bơm chân không hoặc bơm không khí; máy nén không khí hay các chất khí khác	
					281305		Vòi và van	
						2813051	Van an toàn hay van xả, van kiểm soát, van điều khiển và van biến đổi áp suất	Gồm: Van giảm áp; van an toàn hay van xả; van kiểm soát (van một chiều); van điều khiển bằng khí nén; van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén
						2813052	Vòi, vòi nước, van dùng cho bồn rửa bát, bồn rửa, chậu dùng để vệ sinh cá nhân, bể chứa nước tắm và các đồ đạc cố định tương tự, van dùng trong hệ thống sưởi trung tâm	Gồm: Vòi nước; van có vòi kết hợp; van đường ống nước; van đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga; van nối có núm; van nước có núm dùng cho súc vật; van cho chai chất lỏng có ga; bộ phận nạp bia hoạt động bằng ga
						2813053	Van xử lý điều chỉnh, cửa van, van hình cầu và các van khác	Gồm: Van nhiều cửa; van bi; van dùng cho săm và van dùng cho

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								lốp không cần săm; van xi lanh; van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép; các loại van khác chưa được phân vào đâu
						2813054	Bộ phận của vòi và van và các sản phẩm tương tự	
						2813055	Dịch vụ sản xuất vòi và van	
			2814	28140			Bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	
					281401	2814010	Ổ bi hoặc ổ đũa	Gồm: Ổ bi các loại; ổ đũa côn kể cả cụm linh kiện vành côn và đũa côn; ổ đũa lòng cầu; ổ đũa kim; các loại ổ đũa hình trụ khác; các loại ổ bi hoặc ổ đũa khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đũa
					281402		Bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động khác	
						2814021	Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề bằng sắt hoặc thép	Gồm: Xích con lăn bằng sắt hoặc thép; xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu
						2814022	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên	Gồm: Trục truyền động và tay biên dùng cho máy dọn đất; trục truyền động và tay biên dùng cho động cơ của xe có động cơ; trục truyền động và tay biên dùng cho động cơ đẩy thủy; trục truyền động và tay biên khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2814023	Gối đỡ	Gồm: Gối đỡ dùng ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ không dùng ổ bi hoặc ổ đũa, ổ trượt; vỏ bọc bi và trục bi
						2814024	Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt, vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	
						2814025	Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	
						2814026	Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	
					281403	2814030	Các bộ phận của bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	Gồm: Bộ phận của ổ bi hoặc ổ đũa; các bộ phận của dây xích có khớp nối bằng sắt hoặc thép; các bộ phận của bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động khác
					281404	2814040	Dịch vụ sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	
			2815	28150			Lò nướng, lò luyện và lò nung	Trừ các loại lò dùng trong gia đình
					281501		Lò luyện, lò nung và các bộ phận của chúng	
						2815011	Buồng đốt lò nung; máy nạp nhiên liệu cơ khí, ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	Gồm: Buồng đốt lò nung sử dụng nhiên liệu lỏng; buồng đốt lò nung khác, kể cả buồng đốt lò nung dùng nhiên liệu kết hợp; máy nạp nhiên liệu cơ khí, ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2815012	Lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện	Gồm: Lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc quặng kim loại không dùng điện; Lò nung khác dùng trong công nghiệp hoặc lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện Trừ lò làm bánh
						2815013	Lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm dùng điện	Gồm: Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng điện trở; lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi; lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm dùng điện khác Loại trừ các loại lò dùng trong y tế
						2815014	Bộ phận của lò nướng, lò luyện và lò nung	Gồm: Bộ phận của buồng đốt lò nung; bộ phận của lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện; bộ phận của lò nung dùng trong công nghiệp và lò dùng trong phòng thí nghiệm dùng điện; thiết bị cảm ứng hoặc thiết bị làm nóng bằng chất điện môi

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					281502	2815020	Dịch vụ sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	
			2816	28160			Thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	
					281601		Thiết bị nâng, hạ, bốc xếp và các bộ phận của chúng	
						2816011	Hệ ròng rọc và hệ tời (trừ tời nâng kiểu thùng); tời ngang và tời dọc; kích các loại	Gồm: Hệ ròng rọc và hệ tời (trừ tời nâng kiểu thùng) hoặc hệ tời dùng để nâng xe; tời ngang khác, tời dọc; kích các loại
						2816012	Cần cẩu của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động; xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu	Gồm: Cần trục trượt trên giàn trượt, cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống; cần trục tháp; cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay; cần cẩu và cần trục khác
						2816013	Xe nâng hạ, xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng	Gồm: Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng
						2816014	Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo dùng trong sân ga xe lửa	
						2816015	Thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng; cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	Gồm: Thang máy nâng hạ theo chiều đứng kiểu dân dụng; thang máy nâng hạ theo chiều đứng khác; tời

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ
						2816016	Máy nâng và băng tải dùng khí nén; máy nâng và băng tải hoạt động liên tục khác để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu	Gồm: Máy nâng và băng tải dùng khí nén; máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu (trừ loại thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất); loại sử dụng trong nông nghiệp; máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp; loại thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất, loại khác dạng gàu, loại khác dạng băng tải…
						2816017	Máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác	Gồm: Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi; máy nâng hạ, xếp hoặc dỡ hàng khác chưa được phân vào đâu
						2816018	Bộ phận của thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	Gồm: Bộ phận của hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng; tời ngang và tời dọc; kích các loại; bộ phận của xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng; bộ phận của xe vận chuyển không lắp kèm thiết bị nâng hạ thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của thang máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác; bộ phận của cần cẩu; cần trục; khung thang nâng di động; xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu
					281602	2816020	Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp dùng cho cần trục, máy đào đất và các máy tương tự	
					281603	2816030	Dịch vụ sản xuất thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	
			2817	28170			Máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	
					281701		Máy chữ, máy xử lý văn bản và máy tính	
						2817011	Máy chữ và máy xử lý văn bản	
						2817012	Máy tính điện tử và các máy ghi, sao, hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán	Gồm: Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và các máy ghi, sao và hiển thị dữ liệu,

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy tính điện tử loại bỏ túi có chức năng tính toán khác
						2817013	Máy tính, máy tính tiền, máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các máy tương tự, có gắn với bộ phận tính toán (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)	Gồm: Máy tính khác (trừ máy tính điện tử); Máy đếm tiền; máy đóng dấu miễn cước bưu phí; máy kế toán; máy khác gắn với thiết bị tính (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)
					281702		Máy văn phòng	
						2817021	Máy photocopy và máy fax loại sử dụng trong văn phòng (trừ loại kết hợp với máy xử lý dữ liệu tự động)	Gồm: Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp); máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp), hoạt động thông qua việc mã hóa dữ liệu gốc; máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học; các máy in khác, máy photocopy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau (trừ các máy sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động) chưa được phân vào đâu
						2817022	Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng	
						2817023	Máy in phun	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2817029	Máy văn phòng khác	Gồm: Máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp; máy phân loại, gấp thư hoặc cho thư vào phong bì, băng giấy; máy mở, gấp hay gắn kín và máy đóng dán tem hay hủy tem bưu chính; các loại máy văn phòng khác chưa được phân vào đâu, máy ghi địa chỉ, máy phân loại tiền kim loại, mấy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gọt bút chì, máy đột lỗ hay máy dập ghim, máy thanh toán tiền tự động (trừ máy ATM)
					281703		Bộ phận của máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	
						2817031	Các bộ phận của máy tính, máy ghi, sao, hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán, máy đóng dấu miễn cước bưu phí, máy bán vé và các máy tương tự, có gắn với bộ phận tính toán (trừ máy bán hàng, máy ATM và các máy tương tự)	
						2817032	Bộ phận và thiết bị kèm theo của máy văn phòng	
					281704	2817040	Dịch vụ sản xuất máy tính và máy văn phòng; Dịch vụ sản xuất máy móc và các thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			2818	28180			Dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	
					281801		Dụng cụ cầm tay, chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	
						2818011	Dụng cụ cầm tay có gắn động cơ điện	Gồm: Khoan các loại có gắn động cơ điện; cưa các loại có gắn động cơ điện; dụng cụ điện cầm tay khác có gắn động cơ điện phần động lực được lắp liền với dụng cụ
						2818019	Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác	Gồm: Dụng cụ cầm tay hoạt động bằng khí nén; cưa xích; dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác chưa được phân vào đâu
					281802		Bộ phận của dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	
						2818021	Bộ phận của dụng cụ cơ điện cầm tay có gắn động cơ điện	
						2818029	Bộ phận của dụng cụ cầm tay hoạt động bằng năng lượng khác	Trừ lưỡi cưa thuộc ngành 25930
					281803	2818030	Dịch vụ sản xuất dụng cụ cầm tay, chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	
			2819	28190			Máy thông dụng khác	
					281901		Điều hòa không khí, máy hóa lỏng khí; Thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình	
						2819011	Bộ trao đổi nhiệt và máy hóa lỏng khí	Gồm: Bộ trao đổi nhiệt; tháp làm mát; bộ ngưng dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ; bộ ngưng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								khác dùng cho máy điều hòa không khí; máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác
						2819012	Máy điều hòa không khí	Gồm: Máy điều hòa không khí loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường; Gồm: kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc hệ thống nhiều khối chức năng (cục nóng, cục lạnh tách biệt); máy điều hòa không khí loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ; máy điều hòa không khí khác chưa được phân vào đâu như loại kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh, loại có kèm theo bộ phận làm lạnh và loại không gắn kèm bộ phận làm lạnh dùng cho máy bay, cho xe chạy trên đường ray, cho xe cơ giới đường bộ, cho sử dụng trong gia đình và trong công nghiệp
						2819013	Thiết bị làm lạnh, đông lạnh và bơm nhiệt trừ loại sử dụng trong gia đình	Gồm: Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh dùng để bảo quản và trưng bày hàng; thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt; thiết bị có kiểu dáng nội thất (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2819014	Các máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí	Trừ bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong
						2819015	Quạt công nghiệp, trừ loại sử dụng trong gia đình	Gồm: Quạt công nghiệp có công suất không quá 125 kW; các loại quạt công nghiệp khác
					281902		Máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc	
						2819021	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước; thiết bị chưng cất hoặc tinh cất; bộ trao đổi nhiệt; máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác	Gồm: Máy sản xuất chất khí hoặc khí dạng lỏng; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí từ quy trình sản xuất nước tương tự; Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất có hoặc không kèm theo bộ lọc
						2819022	Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng, chất khí trừ thiết bị lọc dầu, xăng và khí nạp dùng cho động cơ đốt trong	Gồm: Máy và thiết bị để lọc hoặc tinh chế nước; Máy và thiết bị để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước; Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng khác; Loại sử dụng trong y tế hoặc trong phòng thí nghiệm, trong sản xuất đường, trong hoạt động khoan dầu, thiết bị lọc xăng, dầu trừ loại dùng cho động cơ đốt trong
						2819023	Bộ lọc dầu hoặc xăng, bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong	Gồm: Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong; bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong
					281903		Máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy dập lửa,	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
							súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình	
						2819031	Máy làm sạch, rót, đóng kín, bọc chai hoặc các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	Gồm: Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín, bọc hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy nạp ga cho đồ uống; máy đóng gói hoặc bao gói khác, kể cả máy bọc màng co nhiệt
						2819032	Bình dập lửa; súng phun, máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại thiết bị cơ tương tự, trừ loại sử dụng trong nông nghiệp	Gồm: Bình dập lửa đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự; thiết bị cơ khí dùng để phun chất lỏng hoặc chất bột, trừ loại sử dụng trong nông nghiệp
						2819033	Miếng đệm, tấm lót bằng kim loại	Gồm: Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu dệt khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; Phớt cơ khí làm kín; Bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2819034	Máy rửa bát đĩa trừ loại dùng trong gia đình	
					281904		Cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhậy hơn	
						2819041	Cân máy dùng trong công nghiệp	Gồm: Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền hoạt động bằng điện; cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền hoạt động không bằng điện; cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa hoạt động bằng điện; cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa hoạt động không bằng điện; cân dùng để cân hàng hóa trên băng tải; cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước
						2819042	Cân cá nhân và cân dùng trong gia đình	Gồm: Cân cá nhân và cân dùng trong gia đình hoạt động bằng điện; cân cá nhân và cân dùng trong gia đình hoạt động không bằng điện dùng để cân người, kể cả cân trẻ em

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2819049	Cân trọng lượng khác	Dùng để cân hàng hóa, Gồm: Cân trọng lượng không quá 30 kg hoạt động bằng điện; cân trọng lượng không quá 30 kg hoạt động không bằng điện; cân trọng lượng > 30 kg nhưng không quá 5000 kg hoạt động bằng điện; Cân trọng lượng > 30 kg nhưng không quá 5000 kg hoạt động không bằng điện; cân trọng lượng khác hoạt động bằng điện chưa được phân vào đâu; cân trọng lượng khác hoạt động không bằng điện chưa được phân vào đâu
					281905		Máy ly tâm, máy cán là và máy bán hàng tự động	
						2819051	Máy ly tâm chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy ly tâm sử dụng sản xuất đường; Máy ly tâm chưa được phân vào đâu khác Loại trừ: máy tách kem và máy làm khô quần áo
						2819052	Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh	
						2819053	Máy bán hàng tự động, kể cả máy đổi tiền lẻ	Gồm: Máy bán đồ uống tự động; máy bán hàng tự động khác Máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm, máy đổi tiền lẻ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					281906	2819060	Máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ	Gồm: Máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ hoạt động bằng điện; máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ hoạt động không bằng điện; thiết bị làm bay hơi dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ; máy xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp
					281907	2819070	Máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga	Gồm: Ống xì cầm tay; dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga điều khiển bằng tay; dụng cụ hàn, cắt kim loại sử dụng khí ga điều khiển bằng tay; máy và thiết bị khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt chưa được phân vào đâu; thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn hơi hay hàn điện có hoặc không có khả năng cắt, thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga (trừ sản phẩm thuộc mã 2822038)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					281908		Bộ phận của máy thông dụng khác	
						2819081	Bộ phận của máy điều hòa không khí, máy hóa lỏng khí; Thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình	
						2819082	Bộ phận của máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc	
						2819083	Bộ phận của máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy dập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình	
						2819084	Bộ phận của cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhậy hơn	
						2819085	Bộ phận của máy ly tâm, máy cán là và máy bán hàng tự động	
						2819086	Bộ phận của máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ	
						2819087	Bộ phận của máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga	
					281909		Dịch vụ sản xuất các máy thông dụng khác chưa được phân vào đâu	
						2819091	Dịch vụ sản xuất máy điều hòa không khí, máy hóa lỏng khí; Thiết bị làm lạnh, quạt trừ loại sử dụng trong gia đình	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2819092	Dịch vụ sản xuất máy sản xuất chất khí, máy chưng cất và máy lọc	
						2819093	Dịch vụ sản xuất máy làm sạch, làm khô hộp hoặc chai lọ hoặc các đồ chứa khác; máy dập lửa, súng phun, máy hơi nước hoặc máy phun luồng cát; miếng đệm của tấm lót kim loại; máy rửa bát đĩa trừ loại sử dụng trong gia đình	
						2819094	Dịch vụ sản xuất cân dùng trong gia đình, công nghiệp và cân khác, trừ loại cân đo có độ nhạy 5cg hoặc nhậy hơn	
						2819095	Dịch vụ sản xuất máy ly tâm, máy cán là và máy bán hàng tự động	
						2819096	Dịch vụ sản xuất máy chưa được phân vào đâu dùng trong xử lý vật liệu bằng một quá trình thay đổi nhiệt độ	
						2819097	Dịch vụ sản xuất máy và thiết bị không dùng điện để hàn, tán, các máy và thiết bị tăng nhiệt bề mặt dùng ga	
		282					Máy chuyên dụng	
			2821	28210			Máy nông nghiệp và lâm nghiệp	
					282101		Máy kéo	
						2821011	Máy kéo trục đơn	
						2821012	Máy kéo khác	
					282102		Máy làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	
						2821021	Máy làm đất	Gồm: Máy cày; máy bừa, máy xới, máy cào, máy làm cỏ, máy cuốc

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2821022	Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	
						2821023	Máy rải phân và máy rắc phân bón	
						2821029	Máy làm đất khác	Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao, máy khác dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn
					282103	2821030	Máy cắt dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao	Máy cắt cỏ điều khiển bằng tay; máy cắt cỏ chạy bằng động cơ với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng nằm ngang; máy cắt cỏ khác dùng trong công viên và sân chơi thể thao
					282104		Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác	
						2821041	Máy cắt khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	Loại trừ: loại dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao
						2821042	Máy dọn cỏ khô khác	
						2821043	Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	
						2821049	Máy thu hoạch khác; Máy đập, tuốt lúa	Gồm: Máy gặt đập liên hợp; máy đập, tuốt lúa; máy thu hoạch rễ hoặc củ; máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông; máy thu hoạch khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					282105	2821050	Thiết bị cơ khí để phun bắn, gieo vãi hoặc phun áp lực chất lỏng hoặc chất bột trong nông nghiệp hoặc làm vườn	Gồm: Giàn tưới; thiết bị phun thuốc trừ sâu điều khiển bằng tay; thiết bị cơ khí khác để phun bắn, gieo vãi hoặc phun áp lực chất lỏng hoặc chất bột trong nông nghiệp
					282106	2821060	Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	
					282107		Máy dùng trong nông nghiệp khác	
						2821071	Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hoặc các sản phẩm nông sản khác	Gồm: Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hoặc các sản phẩm nông sản khác
						2821072	Máy vắt sữa	Gồm: Máy vắt sữa hoạt động bằng điện; máy vắt sữa hoạt động không bằng điện
						2821073	Máy chế biến thức ăn cho vật nuôi	Gồm: Máy chế biến thức ăn cho vật nuôi hoạt động bằng điện; máy chế biến thức ăn cho vật nuôi hoạt động không bằng điện
						2821074	Máy chăm sóc, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	Gồm: Máy chăm sóc, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở hoạt động bằng điện; máy chăm sóc, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở hoạt động không bằng điện
						2821079	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp chưa được phân vào đâu	Gồm: Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp chưa được phân vào đâu hoạt động bằng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								điện; các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp chưa được phân vào đâu hoạt động không bằng điện như máy dùng để làm sạch, phân loại, nghiền trứng, quả hoặc các nông sản khác (trừ hạt, thóc, rau đậu khô) như máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt
					282108		Bộ phận của máy móc và thiết bị nông nghiệp	
						2821081	Bộ phận của máy làm đất	
						2821082	Bộ phận của máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân thể thao; máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô, máy dọn cỏ khô khác	
						2821083	Bộ phận của máy vắt sữa	
						2821089	Bộ phận của các loại máy dùng trong nông nghiệp khác	
					282109	2821090	Dịch vụ sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	
			2822	28220			Máy công cụ và máy tạo hình kim loại	
					282201		Máy công cụ để gia công kim loại hoạt động bằng laser hoặc tương tự; máy trung tâm dùng để gia công kim loại và tương tự	
						2822011	Máy công cụ để gia công kim loại bằng cách bóc tách vật liệu, bằng tia laser, siêu âm và tương tự	Gồm: Máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								khác hoặc chùm tia phô-tông; máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp siêu âm; máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp phóng điện tử; máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động bằng phương pháp bóc tách vật liệu, phương pháp plasma; máy công cụ dùng để gia công kim loại hoạt động theo ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa; máy công cụ để gia công kim loại bằng cách bóc tách vật liệu, bằng tia laser, siêu âm và tương tự chưa được phân vào đâu Tia tương tự gồm tia sáng khác hoặc chùm phô-tông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm iôn hoặc hồ quang plasma
						2822012	Máy trung tâm gia công, máy kết cấu một vị trí và máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch để gia công kim loại	Gồm: Máy trung tâm gia công cơ; máy một vị trí gia công; máy nhiều vị trí gia công chuyển dịch
					282202		Máy tiện, khoan, doa, phay, mài, đánh bóng, bào, xọc, chuốt, cắt dùng để gia công kim loại	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2822021	Máy tiện kim loại	Gồm: Máy tiện kim loại ngang điều khiển số; Máy tiện kim loại ngang khác; máy tiện kim loại khác điều khiển số; máy tiện kim loại khác chưa được phân vào đâu
						2822022	Máy công cụ dùng để khoan, doa, phay kim loại, rên hoặc tarô bằng phương pháp bóc tách kim loại	Gồm: Đầu gia công kim loại tổ hợp có thể di chuyển được; máy khoan kim loại khác; máy doa - phay kim loại khác; máy doa kim loại khác; máy phay kim loại kiểu công xôn; máy phay kim loại khác; máy ren hoặc taro khác Máy công cụ kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được
						2822023	Máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại	Gồm: Máy mài phẳng trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm; máy mài khác trong đó việc xác định vị trí theo trục tọa độ nào đó có thể đạt tới độ chính xác tối thiểu là 0,01 mm; máy mài sắc kim loại; máy mài khôn hoặc máy mài rà kim loại; máy công cụ dùng để mài, đánh bóng hoặc các công việc hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại khác chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2822029	Máy công cụ dùng để bào, xọc, chuốt, cắt bánh răng mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cắt đứt và máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy bào ngang hoặc máy xọc kim loại; máy chuốt kim loại; máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối; máy cưa hoặc máy cắt đứt kim loại; máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại, chưa được phân vào đâu
					282203		Máy công cụ khác dùng để gia công kim loại, không cần bóc tách vật liệu	
						2822031	Máy dùng để uốn cong, gấp nếp và nắn thẳng kim loại	
						2822032	Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp	Gồm: Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), máy xén và đột dập liên hợp; máy xén, máy dập trừ máy xén và đột dập liên hợp
						2822033	Máy ép thủy lực và máy ép dùng gia công kim loại chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy ép thủy lực; máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy; máy ép dùng để gia công kim loại chưa được phân vào đâu
						2822034	Máy công cụ khác dùng để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu	Gồm: Máy kéo thanh, ống, hình và dây hoặc loại tương tự; máy lăn ren; máy gia công dây; máy công cụ khác dùng để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu chưa được phân vào đâu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2822035	Máy và dụng cụ hàn các loại (trừ máy hàn cầm tay); Máy, dụng cụ xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại	Gồm: Máy và dụng cụ để hàn chảy; máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở; máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma); máy và thiết bị khác dùng để hàn kim loại chưa được phân vào đâu; máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc gốm kim loại đã nung kết; máy và dụng cụ hàn dùng điện, dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm phô tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy hàn điện cầm tay thuộc ngành 2790
					282204	2822040	Bộ phận và phụ tùng của máy công cụ dùng để gia công kim loại (trừ máy hàn cầm tay)	
					282205		Máy gia công đá, gỗ và nguyên vật liệu cứng tương tự; Máy mạ điện	
						2822051	Máy công cụ dùng để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự; Máy gia công nguội thủy tinh	Gồm: Máy cưa đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự; máy mài nhẵn hoặc mài bóng đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự; máy công cụ khác dùng để gia công

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự chưa được phân vào đâu; máy gia công nguội thủy tinh
						2822052	Máy mạ điện	
						2822059	Máy công cụ dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác; Các loại máy khác dùng xử lý gỗ hoặc lie	Gồm: Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công; máy cưa gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu tương tự; máy bào, máy phay hay máy tạo khuôn dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy mài nhẵn, máy phun cát hoặc máy mài bóng dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy uốn hoặc máy lắp ráp dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy xẻ, lạng hay máy bóc tách dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự; máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sơ sợi hoặc dăm gỗ hay

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie; máy khác dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự chưa được phân vào đâu
					282206		Dụng cụ kẹp và bộ phận, phụ tùng của máy dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, nhựa cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự	
						2822061	Giá kẹp dụng cụ	Gồm: Giá kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở dùng cho máy móc công cụ; Gá kẹp sản phẩm; Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy công cụ
						2822062	Bộ phận và phụ tùng của máy móc dùng để gia công đá, gỗ và nguyên vật liệu cứng tương tự	
					282207		Dịch vụ sản xuất máy tạo hình kim loại và các máy công cụ khác	
						2822071	Dịch vụ sản xuất máy tạo hình kim loại	
						2822072	Dịch vụ sản xuất các máy công cụ khác	
			2823	28230			Máy luyện kim	
					282301		Máy luyện kim và các bộ phận của chúng	
						2823011	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	Gồm: Lò thổi dùng trong luyện kim hay đúc kim loại; khuôn đúc thỏi và nồi rót

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								dùng trong luyện kim hay đúc kim loại; máy đúc dùng trong luyện kim hay đúc kim loại
						2823012	Máy cán và trục cán của máy cán	Gồm: Máy cán ống; máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp; máy cán nguội
						2823013	Bộ phận của lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thỏi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại	
						2823014	Bộ phận của máy cán kim loại	Gồm: cả trục cán của máy cán
					282302	2823020	Dịch vụ sản xuất máy luyện kim	
			2824	28240			Máy khai thác mỏ và xây dựng	
					282401		Máy khai thác mỏ	
						2824011	Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục, chuyên sử dụng dưới lòng đất	Dùng để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu
						2824012	Máy đào đường hầm, máy cắt vỉa than hoặc đá, máy khoan hoặc máy đào sâu khác	Gồm: Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá; máy khoan hoặc máy đào sâu khác
					282402		Máy ủi, san bằng, cạo, nạo vét, đào, đầm, nện, máy chuyển động khác, loại tự hành dùng cho đất, khai khoáng hoặc quặng	Gồm: cả xe ủi đất, xẻng và xe lăn đường
						2824021	Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng, loại tự hành	
						2824022	Máy san đất, loại tự hành	
						2824023	Máy cạp, loại tự hành	
						2824024	Máy đầm và xe lăn đường, loại tự hành	Gồm: Xe lăn đường, loại tự hành; máy đầm đất, loại tự hành

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2824025	Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt	Gồm: Máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt, có gàu lắp phía trước, loại tự hành; máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt, loại tự hành có cơ cấu phần trên quay được 3600; máy xúc ủi cơ khí và máy đào đất bề mặt khác, loại tự hành, chưa được phân vào đâu
						2824026	Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	Gồm: Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ với trọng tải ≤ 24 tấn; xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ với trọng tải > 24 tấn
						2824029	Máy khác, loại tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân vào đâu	Máy xúc ủi dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén hoặc xúc khác, loại tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng
					282403		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn; máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gồm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao	Trừ máy chẻ và làm sạch đá được phân vào ngành 28220

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2824031	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn	Gồm: Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác; máy nghiền hoặc xay đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác; máy trộn bê tông hoặc nhào vữa; máy trộn khoáng vật với bi - tum; máy trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác
						2824032	Máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; Máy để tạo khuôn đúc bằng cát	Gồm: Máy kéo bánh xích với dung tích xi lanh ≤ 1100cc; Máy kéo bánh xích với dung tích xi lanh > 1100cc
					282404	2824040	Máy kéo bánh xích	
					282405	2824050	Máy khai thác mỏ và xây dựng khác	Gồm: Máy đóng cọc và nhổ cọc; Máy xới và dọn tuyết; Máy đầm hoặc máy nén, loại không tự hành; Máy xúc ủi, dọn, cào, san, cạp, đào, dầm, nén hoặc xúc khác, loại không tự hành, dùng cho các công việc về đất, khoáng hoặc quặng chưa được phân vào đâu; Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự
					282406		Bộ phận của máy khai thác mỏ và xây dựng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2824061	Bộ phận của máy khoan, máy đào sâu khác dùng trong công việc về đất	
						2824062	Bộ phận của máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác ở dạng rắn; máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc tạo khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng	
						2824063	Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc lưỡi nghiêng	
					282407	2824070	Dịch vụ sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	
			2825	28250			Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	
					282501		Máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá, trừ các bộ phận của chúng	
						2825011	Máy tách kem	
						2825012	Máy chế biến sữa	Gồm: Máy chế biến sữa hoạt động bằng điện; máy chế biến sữa hoạt động không bằng điện
						2825013	Máy dùng để xay sát hoặc chế biến ngũ cốc hoặc rau khô chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện; máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động không bằng điện; máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện; máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động không bằng điện; máy

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ hoạt động bằng điện; máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ hoạt động không bằng điện; máy khác dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động bằng điện; máy khác dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau khô hoạt động không bằng điện
						2825014	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự	Gồm: Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự hoạt động bằng điện; máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các đồ uống tương tự hoạt động không bằng điện
						2825015	Lò làm bánh, không dùng điện; máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc chế biến thực phẩm, trừ các máy dùng trong gia đình	Gồm: Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh quy không dùng điện; máy dùng để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm hoạt động bằng điện; máy dùng để làm nóng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm hoạt động không bằng điện
						2825016	Máy sấy nông sản	
						2825017	Máy chế biến thực phẩm hay đồ uống (Gồm: cả dầu, mỡ) chưa phân vào đâu	Gồm: Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự; máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la; máy sản xuất đường; máy sản xuất bia; máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm; máy chế biến rau quả; máy xay vỏ cà phê; máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật; máy khác dùng để chế biến thực phẩm, đồ uống chưa được phân vào đâu
						2825019	Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá chưa được phân vào đâu	
					282502	2825020	Máy làm sạch, tuyển chọn hay phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau đậu đã được làm khô	
					282503		Bộ phận của máy dùng cho chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	
						2825031	Bộ phận của máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm	
						2825032	Bộ phận của máy dùng cho chế biến thuốc lá	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2825033	Bộ phận của máy dùng để làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô	
					282504	2825040	Dịch vụ sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	Gồm: Dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến đồ uống hay thực phẩm; dịch vụ sản xuất máy dùng cho chế biến thuốc lá; dịch vụ sản xuất máy dùng để làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô; máy dùng trong công nghiệp xay xát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu sấy khô
			2826	28260			Máy cho ngành dệt, may và da	
					282601		Máy dùng cho chuẩn bị xe sợi, dệt và máy dệt vải	
						2826011	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo	Gồm: Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo hoạt động bằng điện; máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo hoạt động không bằng điện
						2826012	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; Máy kéo, đậu, xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang)	Gồm: Máy chải thô; máy chải kỹ; máy ghép cúi hoặc máy sợi thô; máy kéo sợi; máy đậu hoặc máy xe sợi; máy đánh ống hoặc máy

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								guồng sợi; máy chuẩn bị sợi dệt khác chưa được phân vào đâu
						2826013	Máy dệt	Gồm: Máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải ≤ 30 cm; máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi; máy dệt cho vải dệt có khổ rộng vải từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi
						2826014	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng	Gồm: Máy dệt kim tròn; máy dệt kim phẳng; máy khâu đính; máy tạo sợi cuốn, máy dệt vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng
						2826015	Máy phụ trợ sử dụng cùng với máy nhuộm, khâu, thêu, đan móc hoặc các máy tương tự	Ví dụ: đầu tay kéo, đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa…
					282602		Máy dệt vải khác và sản xuất trang phục, Gồm: cả máy khâu	
						2826021	Máy giặt, làm sạch, làm ướt, là, làm khô, ép, quấn, và các loại tương tự dùng cho sợi dệt, vải và máy hoàn tất phớt	Gồm: Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phớt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phớt và cốt làm mũ; máy là và là hơi ép (kể cả ép mếch); máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm; máy để quấn, tở, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt; máy dùng để phết hồ lên lớp vải

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn Loại trừ máy giặt loại dùng cho gia đình và các cửa hiệu
						2826022	Máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo; máy giặt khô; máy sấy với sức chứa > 10 kg vải khô	Gồm: Máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo với sức chứa > 10 kg vải khô một lần giặt; Máy giặt khô; Máy sấy với công suất mỗi lần sấy > 10 kg vải khô
						2826023	Máy làm khô quần áo bằng ly tâm	
						2826024	Máy khâu, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình	Gồm: Máy khâu loại tự động, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình; Máy khâu loại khác, trừ máy khâu sách và máy khâu gia đình
					282603	2826030	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc; Máy để sản xuất, sửa chữa giày dép, sản phẩm khác từ da sống, da thuộc, trừ các loại máy may	Gồm: Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống, da thuộc; Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép; Máy để sản xuất hay sửa chữa các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may
					282604	2826040	Máy khâu loại dùng cho gia đình	
					282605		Bộ phận và các phụ kiện của máy dệt, máy xe sợi và máy khác để sản xuất vải dệt, quần áo và chế biến da	
						2826051	Bộ phận và các phụ kiện của máy xe sợi và máy dệt	Gồm: Bộ phận của máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								liệu dệt nhân tạo; bộ phận của máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt; ví dụ: kim chải, cọc sợi, dàng, nồi và khuyên; bộ phận của máy dệt; bộ phận của máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và chần sợi nổi vòng
						2826052	Bộ phận của máy khác dùng dệt vải và sản xuất trang phục Gồm: máy khâu	Gồm: Bộ phận của máy giặt loại dùng cho hiệu giặt là quần áo với sức chứa > 10 kg vải khô một lần giặt; bộ phận của máy giặt khô; máy sấy với công suất mỗi lần sấy > 10 kg vải khô; bộ phận của máy khâu Gồm: kim máy khâu, bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu, thân trên và thân dưới máy, đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà, bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại và các bộ phận khác;
						2826053	Bộ phận của máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
							máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may	
					282606	2826060	Dịch vụ sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	
			2829				Máy chuyên dụng khác	
				28291	282910	2829100	Máy sản xuất vật liệu xây dựng	
				28299			Máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	
					282991		Máy sản xuất giấy, bìa và các bộ phận của chúng	
						2829911	Máy sản xuất bột giấy, giấy, bìa	Gồm: Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô; Máy dùng sản xuất giấy, bìa; máy hoàn thiện sản phẩm giấy, bìa; máy cắt xén giấy, bìa; máy làm túi, bao hoặc phong bì; máy làm thùng, hộp hoặc đồ chứa tương tự bằng bìa, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn; máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy, bìa bằng phương pháp đúc khuôn; máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy và bìa chưa được phân vào đâu
						2829912	Bộ phận của máy dùng sản xuất bột giấy, giấy, bìa	Gồm: Bộ phận của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy, bìa; bộ phận của các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy và bìa

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2829913	Máy sấy gỗ, bột giấy, giấy, bìa; máy sấy không dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy sấy gỗ, bột giấy, giấy, bìa; máy sấy khác không dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu
					282992		Máy gia công cao su và nhựa	
						2829921	Máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy đúc phun để đúc cao su, nhựa; máy đùn cao su, nhựa; Máy đúc thổi cao su, nhựa; máy đúc chân không, máy đúc nhiệt khác để đúc hay tạo hình cao su, nhựa; máy đúc hay tạo hình khác dùng cho cao su, nhựa; máy khác gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu
						2829922	Bộ phận của máy gia công nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su chưa được phân vào đâu	
					282993		Máy in, máy đóng sách và các bộ phận của chúng	
						2829931	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách	Gồm: Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách hoạt động bằng điện; máy đóng sách, kể cả máy khâu sách hoạt động không bằng điện
						2829932	Máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in	Gồm: Máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in hoạt động bằng điện; máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in hoạt động không bằng điện

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2829933	Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng	Gồm: Máy in offset dạng cuộn; máy in offset khác, trừ loại sử dụng trong văn phòng; Máy in loại khác sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác
						2829939	Máy in khác chưa được phân vào đâu	
					282994		Máy và thiết bị sử dụng riêng hoặc chủ yếu sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc màn hình dẹt	
						2829941	Máy và thiết bị sản xuất khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng	Gồm: Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng; máy sấy khô bằng phương pháp quay li tâm sản xuất tấm bán dẫn mỏng; máy công cụ gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu bằng quy trình sử dụng tia laser, tia sáng khác, chùm phô tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng; máy và thiết bị cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp hoặc cưa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip; máy mài, đánh bóng, phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng; thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể; máy và thiết bị khác sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2829942	Máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	Gồm: Thiết bị tạo lớp màng mỏng sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị tạo hợp kim hóa sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị tẩm thực và khắc axít sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị in ly tô sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh; máy và thiết bị khác để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp
						2829943	Máy và thiết bị sản xuất tấm màn hình dẹt	Gồm: Thiết bị khắc axít bằng phương pháp khô lên tấm đế của màn hình dẹt; thiết bị khắc axít bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch tấm màn hình dẹt; thiết bị kết tủa và bay hơi sản xuất màn hình dẹt; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các đế của màn hình dẹt bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp đế của màn hình dẹt; máy và thiết bị khác sản xuất tấm màn hình dẹt

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2829944	Máy và thiết bị sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt	Gồm: Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn; thiết bị gắn khuôn, nối băng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để chuyên chở, xử lý và bảo quản các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn; khuôn sản xuất linh kiện bán dẫn; kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn; kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn; kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn; thiết bị tạo mầu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp chịu axít trong quá trình khác; máy

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								và thiết bị khác sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình dẹt
					282995		Máy chuyên dụng khác còn lại chưa được phân vào đâu	
						2829951	Máy và thiết bị để tách chất đồng vị và bộ phận của chúng	
						2829952	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh	Gồm: Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh
						2829953	Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão	
						2829954	Rô bốt công nghiệp chưa được phân vào đâu	
						2829955	Máy làm mát không khí bằng bay hơi	
						2829956	Cầu vận chuyển hành khách	
						2829957	Máy hút bụi (trừ loại dùng trong gia đình)	
						2829958	Vòng ngựa gỗ, đu, và các trò chơi tại khu giải trí	
						2829959	Máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy và thiết bị cơ khí khác để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								điện; máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rẩy, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy chưa được phân vào đâu; máy và thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng biệt chưa được phân vào đâu
					282996	2829960	Bộ phận của máy in và máy đóng sách	Gồm: Bộ phận của máy đóng sách kể cả máy khâu sách; bộ phận của máy móc, dụng cụ và các thiết bị dùng để sắp chữ in hoặc chế bản, dùng để làm bản khắc in; bộ phận của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in, trục lăn và các bộ phận in khác, trừ máy in offset loại sử dụng trong văn phòng
					282997		Bộ phận của máy và thiết bị sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc màn hình dẹt; Bộ phận của máy chuyên dụng khác	
						2829971	Bộ phận của máy và thiết bị sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc màn hình dẹt	Gồm: Bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng; bộ phận của máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp; bộ phận của máy

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								và thiết bị để sản xuất tấm màn hình dẹt; bộ phận của máy và thiết bị sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang; lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp và bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và tấm màn hình
						2829979	Bộ phận của máy chuyên dụng khác	Gồm: Bộ phận của máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh; Bộ phận của máy sản xuất dây cáp hoặc dây chão; rô bốt công nghiệp chưa được phân vào đâu; máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rẩy, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy; máy và các thiết bị cơ khí khác có chức năng riêng
					282998	2829980	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của thiết bị trên	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					282999	2829990	Dịch vụ sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dịch vụ sản xuất máy dùng sản xuất giấy và bìa và các bộ phận của chúng; dịch vụ sản xuất máy làm cao su và nhựa; dịch vụ sản xuất máy in, máy đóng sách và các bộ phận của chúng; dịch vụ sản xuất máy và thiết bị loại sử dụng riêng hoặc chủ yếu để sản xuất bán dẫn hoặc xi, các thiết bị chất bán dẫn, vi mạch điện hoặc panô phẳng; dịch vụ sản xuất máy chuyên dụng chưa được phân vào đâu
	29						Xe ôtô và xe có động cơ khác	
		291	2910	29100			Xe ôtô và xe có động cơ khác	
					291001		Động cơ đốt trong của xe có động cơ (trừ động cơ xe môtô)	
						2910011	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xilanh ≤ 1000 cc	Gồm: Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh ≤ 50cc; động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh trên 50cc đến 250cc; động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xi lanh trên 250cc đến 1000cc

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2910012	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng cho xe có động cơ với dung tích xilanh > 1000 cc	
						2910013	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén dùng cho xe có động cơ, trừ loại dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện	
					291002		Xe ôtô chở người	
						2910021	Xe ôtô chở người từ 9 chỗ trở xuống	
						2910022	Xe ôtô chở người từ 10 chỗ đến 16 chỗ	
						2910023	Xe ôtô chở người từ 17 đến 25 chỗ	
						2910024	Xe ôtô chở người từ 26 đến 46 chỗ	
						2910025	Xe ôtô chở người trên 46 chỗ	
						2910026	Xe vừa chở người vừa chở hàng	Xe bán tải, chở người có khoang hành lý riêng
					291003		Xe có động cơ vận tải hàng hóa, trừ xe kéo đường bộ	Gồm: Xe có động cơ có trọng tải ≤ 2 tấn, trọng tải lớn 2 tấn và ≤ 7 tấn, trọng tải > 7 tấn và ≤ 20 tấn, trọng tải > 20 tấn
						2910031	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng từ 2 tấn trở xuống	
						2910032	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 2 tấn đến 7 tấn	
						2910033	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 7 tấn đến 20 tấn	
						2910034	Xe có động cơ vận tải hàng hóa có tải trọng trên 20 tấn	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2910039	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa khác chưa được phân vào đâu	
					291004	2910040	Xe kéo đường bộ dùng cho bán rơ móc (rơ móc một trục)	
					291005	2910050	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ	
					291006		Xe có động cơ loại chuyên dụng	
						2910061	Xe cần cẩu	
						2910062	Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết, xe ô tô dùng trong sân gôn và các loại xe tương tự	
						2910069	Xe có động cơ loại chuyên dụng khác	
					291007	2910070	Xe có động cơ tái sản xuất	
					291008	2910080	Dịch vụ sản xuất xe ô tô và xe có động cơ	
		292	2920	29200			Thân xe ôtô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	
					292001	2920010	Thân xe ôtô và xe có động cơ khác	Gồm: Thân xe có động cơ dùng cho xe có động cơ chở dưới 9 người; thân xe có động cơ dùng cho xe kéo; thân xe có động cơ dùng cho xe chuyên dụng; thân xe có động cơ dùng cho xe vận tải hàng hóa và xe chở từ 9 người trở lên
					292002		Rơ moóc và bán rơ moóc; thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo 1 hoặc nhiều loại hình vận tải	
						2920021	Thùng chứa (container) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo 1 hoặc nhiều loại hình vận tải	Gồm: Thùng chứa (container) bằng kim loại; thùng chứa (container) bằng gỗ;

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								thùng chứa (container) bằng vật liệu khác; kể cả container dùng vận chuyển chất lỏng
						2920022	Rơ mooc và bán rơ mooc	Gồm: Rơ mooc và bán rơ mooc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại; rơ mooc và bán rơ mooc dùng để vận chuyển hàng hóa; rơ mooc và bán rơ mooc khác chưa được phân vào đâu
					292003	2920030	Dịch vụ sản xuất, tu sửa, lắp ráp, trang bị thân xe ôtô, xe có động cơ khác, rơ mooc và bán rơ mooc, thùng xe	Gồm: Dịch vụ sản xuất, tu sửa, lắp ráp, trang bị thân xe của xe có động cơ; dịch vụ sản xuất, trang bị của rơ mooc và bán rơ mooc; dịch vụ sản xuất thùng xe của xe có động cơ
		293	2930	29300			Phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	
					293001		Thiết bị điện và điện tử dùng cho ôtô, xe có động cơ khác và động cơ của chúng	
						2930011	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe ôtô, xe có động cơ khác, máy bay hoặc tàu thuyền	Gồm: Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ; bộ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho máy bay hoặc tàu thuyền
						2930012	Bugi; manhêtô đánh lửa; máy phát điện từ, bánh đà từ tính; bộ phân phối; cuộn dây đánh lửa	Gồm: Bugi; magneto đánh lửa; máy phát điện từ; bánh đà từ tính; bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa; kể cả loại sử dụng cho động cơ máy bay

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2930013	Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện; Máy phát điện khác	Gồm: Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện; máy phát điện khác dùng cho động cơ của xe có động cơ; động cơ khởi động: bộ khởi động của động cơ
						2930014	Thiết bị chiếu sáng hoặc tín hiệu bằng điện dùng cho ôtô và xe có động cơ; Cần gạt nước, sương, tuyết trên kính chắn	Gồm: Thiết bị tạo tín hiệu trực quan kể cả loại dùng cho xe đạp; thiết bị tín hiệu âm thanh khác; cần gạt nước, sương, tuyết trên kính chắn
						2930015	Bộ phận, thiết bị điện khác dùng cho ôtô, xe có động cơ khác và động cơ của chúng	Gồm: Bộ phận thiết bị điện khác dùng cho xe có động cơ; thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ
						2930016	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện và điện tử dùng cho xe có động cơ và các động cơ của chúng	
					293002		Bộ phận khác và các phụ tùng cho ôtô, xe có động cơ khác và các động cơ của chúng	
						2930021	Ghế ngồi dùng cho ôtô và xe có động cơ khác	
						2930022	Dây đai, túi khí an toàn	
						2930023	Các bộ phận và phụ tùng khác của ôtô và xe có động cơ khác	Gồm: Phanh và trợ lực phanh; hộp số; vành bánh xe và nắp đậy; ống xả, bộ giảm thanh; nhíp; thiết bị giảm sóc; thanh chắn chống va đập; vô lăng, trụ lái; phụ tùng khác của xe có động cơ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						2930024	Các bộ phận và phụ tùng chưa được phân vào đâu của ôtô và xe có động cơ	Gồm: Bộ phận của dây đai an toàn; bộ phận của hộp số; bộ phận của ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của thiết bị giảm sóc; phụ tùng khác của xe có động cơ
						2930025	Bộ phận của rơ mooc và bán rơ mooc, bộ phận của xe có động cơ không chuyển động bằng cơ khí hóa	
						2930026	Dịch vụ lắp ráp toàn bộ cho ôtô và xe có động cơ	
						2930027	Dịch vụ lắp ráp các bộ phận và phụ tùng cho ôtô và xe có động cơ chưa được phân vào đâu	
						2930028	Dịch vụ sản xuất các bộ phận và phụ tùng khác cho xe có động cơ và các động cơ của chúng	
	30						Phương tiện vận tải khác	
		301					Tàu và thuyền	
			3011	30110			Tàu và cấu kiện nổi	
					301101	3011010	Tàu hải quân	
					301102		Tàu và thuyền lớn dùng để chở người và hàng hóa	
						3011021	Tàu thủy chở khách, du thuyền và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người, phà các loại	Gồm: Tàu chở khách trọng tải không quá 26 tấn; tàu chở khách trọng tải > 26 tấn nhưng <= 500 tấn; tàu chở khách trọng tải > 500 tấn nhưng <= 1000 tấn; tàu chở khách trọng tải > 1000 tấn nhưng <= 4000 tấn; tàu chở khách trọng tải > 4000 <= 5000 tấn; tàu chở khách trọng tải > 5000 tấn

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3011022	Tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng	Gồm: Tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng không quá 5000 tấn; tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng > 5000 tấn và <= 50000 tấn; tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng > 50000 tấn
						3011023	Tàu đông lạnh, trừ tàu chở chất lỏng và khí hóa lỏng	Gồm: Tàu đông lạnh, trừ tàu chở dầu không quá 5000 tấn; tàu đông lạnh > 5000 tấn và <= 50000 tấn; tàu đông lạnh > 50000 tấn
						3011024	Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, không có động cơ đẩy	
						3011025	Tàu thuyền lớn khác chuyên chở người và hàng hóa, có động cơ đẩy	
					301103		Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hay bảo quản thủy sản đánh bắt	
						3011031	Tàu đánh bắt thủy hải sản; các loại tàu chuyên dụng dùng trong đánh bắt và bảo quản thủy sản	
						3011032	Tàu kéo và tàu đẩy	
						3011039	Tàu hút nạo vét; ụ nổi; Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu chiến; xuồng cứu sinh và các loại tàu khác	
					301104	3011040	Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	
					301105	3011050	Cấu kiện nổi khác	
					301106		Dịch vụ chuyển đổi, dựng lại và trang bị tàu, nền và cấu kiện nổi; Dịch vụ sản xuất tàu và cấu kiện nổi	Gồm: cả bè, mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giếng kín, cầu lên bờ, các loại phao nổi và mốc hiệu

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3011061	Dịch vụ chuyển đổi, dựng lại, trang bị tàu, nền và cấu kiện nổi	
						3011062	Dịch vụ sản xuất tàu và cấu kiện nổi	Gồm dịch vụ trung đại tu tàu
			3012	30120			Thuyền, xuồng thể thao và giải trí	
					301201	3012010	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và ca nô	Gồm: Thuyền buồm (trừ phao thuyền) có hoặc không có động cơ phụ; thuyền có thể bơm phồng dùng cho giải trí hoặc thể thao; Thuyền máy, trừ loại thuyền máy có gắn máy bên ngoài; thuyền khác dùng cho giải trí hoặc thể thao; thuyền có mái chèo và ca nô
					301202	3012020	Dịch vụ sản xuất thuyền, xuồng thể thao và giải trí	
		302	3020	30200			Đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	
					302001	3020010	Đầu máy đường sắt và toa tiếp liệu đầu máy	Gồm: Đầu máy đường sắt chạy bằng nguồn điện bên ngoài; đầu máy đường sắt chạy bằng ắc quy điện; đầu máy đường sắt diezen; đầu máy đường sắt khác; toa tiếp liệu đầu máy
					302002	3020020	Toa xe lửa hoặc xe điện tự hành, toa chở hàng, toa trần (trừ xe bảo dưỡng hoặc phục vụ)	
					302003		Đầu máy - toa xe lửa khác	
						3020031	Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hay đường xe điện, loại tự hành hoặc không	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3020032	Toa xe lửa hay xe điện chở khách, toa hành lý, toa bưu điện và toa xe lửa hay xe điện chuyên dùng cho mục đích đặc biệt khác, không tự hành	(Ví dụ: Toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)
						3020033	Toa xe lửa hoặc xe điện chở hàng và toa goòng trên đường sắt hoặc đường xe điện, không tự hành	
					302004	3020040	Tín hiệu bằng điện, thiết bị an toàn hoặc thiết bị điều khiển chuyển động của đường ray xe lửa, đường xe điện, đường bộ, đường thủy nội địa, bãi đỗ xe, cảng hoặc sân bay	
					302005	3020050	Bộ phận của đầu máy toa xe; thiết bị tín hiệu bằng cơ dùng cho các ngành đường	
					302006		Dịch vụ tu sửa và trang bị (toàn bộ) của đường ray xe lửa, đầu máy xe điện và toa xe lửa; Dịch vụ sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	
						3020061	Dịch vụ tu sửa và trang bị (toàn bộ) của đường ray xe lửa, đầu máy xe điện và toa xe lửa	
						3020062	Dịch vụ sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	
		303	3030	30300			Máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	
					303001		Mô tơ và động cơ dùng cho phương tiện bay và tàu vũ trụ; thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay, dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc sân bay hoặc thiết bị tương tự, và thiết bị huấn luyện bay mặt đất và bộ phận của chúng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3030011	Động cơ đốt trong xoay chiều hoặc tịnh tiến kiểu piston đánh lửa dùng cho máy bay	
						3030012	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác	Gồm: Tua bin phản lực có lực đẩy không quá 25 kN; tua bin phản lực có lực đẩy > 25 kN; tua bin cánh quạt công suất không quá 1100 kW; tua bin cánh quạt công suất > 1100 kW
						3030013	Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	
						3030014	Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	
					303002	3030020	Khí cầu và khinh khí cầu điều khiển được; tàu lượn, tàu lượn treo và các phương tiện bay khác không dùng động cơ	
					303003		Máy bay trực thăng và phương tiện bay khác	
						3030031	Máy bay trực thăng	Gồm: Máy bay trực thăng trọng lượng không tải không quá 2000 kg; máy bay trực thăng trọng lượng không tải > 2000 kg
						3030032	Máy bay và phương tiện bay khác với trọng lượng không tải không quá 2000 kg	
						3030033	Máy bay và các phương tiện bay khác với trọng lượng không tải > 2000 kg nhưng ≤ 15000 kg	
						3030034	Máy bay và các phương tiện bay khác với trọng lượng không tải > 15000 kg	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					303004	3030040	Tàu vũ trụ (gồm cả vệ tinh) và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	
					303005	3030050	Bộ phận của máy bay và tàu vũ trụ	Gồm: Cánh quạt, rô to (rotos) của máy bay và tàu vũ trụ; càng, bánh của máy bay và tàu vũ trụ; các bộ phận khác của máy bay hoặc trực thăng; các bộ phận của vệ tinh viễn thông; các bộ phận của khí cầu, tàu lượn hoặc diều; các bộ phận của vật thể bay khác
					303006	3030060	Dịch vụ sửa chữa lớn máy bay và tàu vũ trụ	
					303007	3030070	Dịch vụ sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	
		304	3040	30400			Xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	
					304001		Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, và các bộ phận của chúng	
						3040011	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác	
						3040012	Bộ phận của xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác	
					304002	3040020	Dịch vụ sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	
		309					Phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu	
			3091	30910			Mô tô, xe máy	
					309101		Xe mô tô và xe thùng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3091011	Xe mô tô, xe máy và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong	Gồm: Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ và xe thùng; Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng <= 250cc; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh không quá 50 cc; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 250 cc nhưng <= 500cc; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 500 cc nhưng <= 800cc; xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 800cc; xe mô tô chưa được phân vào đâu; xe thùng
						3091012	Xe máy điện và xe đạp điện	
					309102	3091020	Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng	Gồm: Yên xe mô tô kể cả xe đạp máy; các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác
					309103		Động cơ đốt trong, loại được sử dụng cho xe mô tô	
						3091031	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay tròn đốt cháy băng tia lửa điện dung tích xi lanh ≤ 1000 cm^3	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3091032	Động cơ pittông đốt trong chuyển động qua lại được mồi bằng tia lửa dùng cho xe với dung tích xi lanh > 1000 cm^3	
					309104	3091040	Dịch vụ sản xuất mô tô, xe máy	
			3092	30920			Xe đạp và xe cho người khuyết tật	
					309201	3092010	Xe đạp và các loại xe đạp khác không có động cơ	Gồm: Xe đạp đua; xe đạp trẻ em loại thiết kế không cùng kiểu với xe đạp người lớn; xe đạp khác
					309202	3092020	Xe cho người khuyết tật	Gồm: Xe cho người khuyết tật, loại không có cơ cấu đẩy cơ khí; xe cho người khuyết tật, chưa được phân vào đâu. Không Gồm: các bộ phận phụ tùng
					309203		Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng	Không Gồm: các bộ phận phụ tùng
						3092031	Xe đẩy trẻ em	
						3092032	Bộ phận xe đẩy trẻ em	
					309204	3092040	Bộ phận và linh kiện của xe đạp và xe đạp khác, không có động cơ	Gồm: Khung xe, càng xe và các bộ phận của chúng; vành bánh xe và nan hoa; moay ơ trừ phanh chân và phanh moay ơ, đĩa xe, líp xe; phanh, kể cả phanh chân và phanh moay ơ và các bộ phận của chúng; yên xe đạp; pê đan, đùi đĩa và các bộ phận của chúng; các bộ phận và phụ tùng khác của xe dạp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					309205	3092050	Bộ phận và linh kiện của xe dành cho người khuyết tật không có động cơ	Gồm: Bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp xe) > 75mm nhưng <= 100mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm; bánh xe nhỏ có đường kính (kể cả lốp xe) > 100mm nhưng <= 250mm, chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30mm; các bộ phận khác của xe dành cho người khuyết tật không có động cơ
					309206	3092060	Dịch vụ sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	
			3099	30990			Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	
					309901	3099010	Phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	
					309902	3099020	Dịch vụ sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	
	31	310	3100				Giường, tủ, bàn, ghế	
				31001			Giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ	
					310011	3100110	Ghế có khung bằng gỗ	Ghế ngồi có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại; ghế khác có khung bằng gỗ
					310012		Đồ nội thất bằng gỗ trừ ghế gỗ	
						3100121	Giường gỗ các loại	Gồm: giường đôi, giường đơn, sập
						3100122	Tủ bằng gỗ các loại	
						3100123	Bàn bằng gỗ các lọai	
						3100124	Bộ sa lông	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3100129	Sản phẩm bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: giá sách, giá để hàng, bảng viết...
					310013		Bộ phận của nội thất bằng gỗ	
						3100131	Bộ phận của ghế bằng gỗ	
						3100132	Bộ phận của đồ nội thất bằng gỗ, trừ ghế gỗ	
					310014	3100140	Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ	
					310015	3100150	Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng gỗ	
				31002			Giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại	
					310021	3100210	Ghế có khung bằng kim loại	Gồm: Ghế có khung bằng kim loại đã nhồi đệm, ghế tập đi trẻ em và các loại ghế có khung bằng kim loại tương tự khác
					310022		Đồ nội thất bằng kim loại trừ ghế bằng kim loại	
						3100221	Giường bằng kim loại các loại	
						3100222	Tủ bằng kim loại các loại	
						3100223	Bàn bằng kim loại các loại	
						3100224	Bộ sa lông bằng kim loại	
						3100229	Sản phẩm bằng kim loại khác chưa được phân vào đâu	
					310023		Bộ phân của nội thất bằng kim loại	
						3100231	Bộ phận của ghế bằng kim loại	
						3100232	Bộ phận của đồ nội thất kim loại	
					310024	3100240	Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng kim loại	
					310025	3100250	Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng kim loại	
				31009			Giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác	
					310091		Đồ nội thất bằng plastic	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3100911	Ghế bằng plastic	
						3100912	Giường bằng plastic	
						3100913	Tủ bằng plastic	
						3100914	Bàn bằng plastic	
						3100919	Sản phẩm plastic khác chưa được phân vào đâu	
					310092		Đồ nội thất bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3100921	Ghê bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3100922	Giường bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3100923	Tủ bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3100924	Bàn bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3100925	Bộ sa lông bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3100926	Sản phẩm khác bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	
						3100929	Đồ nội thất bằng vật liệu khác chưa được phân vào đâu	
					310093		Khung đệm và đệm	
						3100931	Khung đệm	
						3100932	Đệm	
					310094	3100940	Dịch vụ sản xuất đồ nội thất bằng vật liệu khác	
	32						Sản phẩm chế biến, chế tạo khác	
		321					Đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan	
			3211	32110			Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	
					321101		Tiền kim loại	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3211011	Tiền kim loại	Gồm: Tiền bằng vàng loại được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức; tiền bằng bạc loại không được coi là tiền tệ chính thức; tiền bằng bạc loại được coi là tiền tệ chính thức; tiền kim loại khác không được coi là tiền tệ chính thức; tiền kim loại khác loại được coi là tiền tệ chính thức
						3211012	Dịch vụ sản xuất đồng tiền xu	
					321109		Đồ kim hoàn và chi tiết liên quan khác	
						3211091	Ngọc trai tự nhiên, nuôi cấy, đá quý (trừ kim cương công nghiệp) hoặc bán quý Gồm: nhân tạo hoặc tái tạo, đã gia công nhưng chưa xâu chuỗi, gắn hoặc nạm dát	Gồm: Ngọc trai tự nhiên, nuôi cấy đã gia công; kim cương phi công nghiệp loại khác đã gia công; rubi, saphia và ngọc lục bảo đã gia công; đá quý và đá bán quý nhân tạo hoặc tái tạo khác, đã gia công nhưng chưa xâu chuỗi, gắn hoặc nạm dát
						3211092	Kim cương công nghiệp, đã gia công; bụi và bột của đá quý hoặc bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp	
						3211093	Đồ kim hoàn, sản phẩm của đồ kim hoàn và các chi tiết của chúng; sản phẩm của đồ vàng hoặc đồ bạc và các chi tiết của chúng	Gồm: Đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng bạc; đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng kim loại quý khác; đồ kim hoàn, đồ kỹ nghệ bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3211094	Sản phẩm khác từ kim loại quý; các sản phẩm từ ngọc trai tự nhiên hoặc ngọc trai nuôi cấy, đá quý hoặc bán quý	Gồm: Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới bằng bạch kim; sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy; sản phẩm bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo); các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý
						3211095	Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	
			3212	32120			Đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	
					321201	3212010	Đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	Gồm: Khuy măng sét và khuy rời bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý; đồ kim hoàn giả khác bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý
					321202	3212020	Dịch vụ sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	
		322	3220	32200			Nhạc cụ	
					322001		Nhạc cụ	
						3220011	Đàn piano, kể cả piano tự động, đàn clavecin (hapsichords) và các loại đàn dây có phím bấm khác	
						3220012	Nhạc cụ có dây khác	Gồm: Nhạc cụ có sử dụng cần kéo; nhạc cụ có dây khác
						3220013	Nhạc cụ hơi	Gồm: Kèn đồng; đàn organ ống có phím; harmonium và loại nhạc cụ phím tương tự có bộ phận lưỡi gà bằng kim loại tự do; nhạc cụ hơi khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3220014	Nhạc cụ, mà âm thanh được tạo ra hoặc phải khuyếch đại bằng điện	Gồm: Nhạc cụ có phím bấm trừ accordion; nhạc cụ khác, mà âm thanh được tạo ra hoặc phải khuyếch đại bằng điện
						3220015	Các loại nhạc cụ khác	Gồm: Nhạc cụ thuộc bộ gõ; đàn hộp; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mồi, tù và, các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh; nhạc cụ khác chưa được phân vào đâu
						3220016	Các bộ phận của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại	Gồm: Dây nhạc cụ; Các bộ phận của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại (trừ dây nhạc cụ)
					322002	3220020	Dịch vụ sản xuất nhạc cụ	
		323	3230	32300			Dụng cụ thể dục, thể thao	
					323001		Ván trượt tuyết và các thiết bị trượt tuyết khác, lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe kể cả giầy trượt có gắn lưỡi trượt, giầy ống trượt tuyết	
						3230011	Ván trượt tuyết	
						3230012	Dây buộc ván trượt	
						3230013	Lưỡi giầy trượt băng và lưỡi trượt có bánh xe kể cả giầy trượt có gắn lưỡi trượt	
						3230014	Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã	
						3230019	Các thiết bị trượt tuyết, trượt băng khác	
					323002		Thiết bị thể thao dưới nước và thiết bị dùng cho luyện tập thể chất, thể dục và điền kinh	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3230021	Ván trượt nước, ván lướt sóng, ván buồm và các thiết bị thể thao dưới nước khác	
						3230022	Thiết bị và dụng cụ dùng cho luyện tập thể chất, thể dục và điền kinh	
					323003		Thiết bị và dụng cụ khác dùng cho thể thao hoặc trò chơi ngoài trời	
						3230031	Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Gồm: găng tay thể thao, các thiết bị chơi gôn, thiết bị cho môn bóng bàn và vợt tennis) bể bơi và bể bơi nông
						3230032	Vợt tennis, vợt cầu lông hoặc các vợt tương tự khác, đã hoặc chưa căng lưới, vợt bóng bàn	Gồm: Vợt tennis; vợt có lưới khác, đã hoặc chưa căng lưới; vợt bóng bàn
						3230033	Bóng thể thao các loại	Gồm: Bóng bàn; bóng chơi gôn; bóng tennis; bóng có thể bơm hơi; bóng thể thao khác
						3230034	Bàn bóng bàn	
						3230035	Gậy chơi gôn và các thiết bị chơi gôn khác	
						3230036	Bể bơi, bể bơi nông	Bể bơi lắp ghép, bể bơi thông minh
						3230039	Thiết bị và dụng cụ khác dùng cho thể thao hoặc trò chơi ngoài trời	
					323004		Cần câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại vợt lưới tương tự; chim giả làm mồi và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự	Loại trừ: dụng cụ tạo âm thanh dùng để nhử mồi các loại

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3230041	Thiết bị câu và bắt cá	Gồm: Cần câu, lưỡi câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự
						3230042	Dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn khác chưa phân vào đâu	Gồm: Chim giả làm mồi và các dụng cụ cấn thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự
					323005	3230050	Dịch vụ sản xuất dụng cụ và thiết bị thể dục, thể thao	
		324	3240	32400			Đồ chơi, trò chơi	
					324001		Búp bê, đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người và các bộ phận của chúng	Gồm: Búp bê; đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người; bộ phận và các phụ kiện của búp bê
						3240011	Búp bê	
						3240012	Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	
						3240013	Bộ phận và các phụ kiện của búp bê	
					324002	3240020	Xe điện đồ chơi và đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng; bộ đồ chơi lắp ráp có mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ và các bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác	Gồm Xe điện kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ tùng khác của chúng; bộ đồ chơi lắp ráp có mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ và các mô hình giải trí tương tự có hoặc không vận hành; bộ xếp hình và đồ chơi xây dựng khác, bằng vật liệu khác trừ plastic; xe điện mô hình loại nhỏ
					324003		Đồ chơi khác, Gồm: cả đồ chơi nhạc cụ	Xe điện mô hình loại nhỏ
						3240031	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3240032	Đồ chơi đố trí	Gồm: Đồ chơi xếp hình hoặc xếp ảnh; các loại đồ chơi đố trí khác
						3240039	Đồ chơi và trò chơi chưa được phân vào đâu	
					324004		Trò chơi khác	
						3240041	Bộ bài	
						3240042	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video, dụng cụ cho giải trí, cho các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng, trò chơi ở sòng bạc và các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động	Gồm: Các mặt hàng và đồ phụ trợ dùng cho trò chơi bi-a; trò chơi khác hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, xèng hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động; các loại trò chơi khác không Gồm: các loại trên
					324005	3240050	Dịch vụ sản xuất đồ chơi và trò chơi	
		325	3250				Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	
				32501			Thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa	
					325011		Thiết bị, dụng cụ y tế, phẫu thuật và nha khoa	
						3250111	Thiết bị và dụng cụ (trừ ống tiêm, kim và các đồ tương tự) dùng trong nha khoa	Gồm: Động cơ khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác; các thiết bị và dụng cụ khác dùng trong nha khoa
						3250112	Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc trong phòng thí nghiệm	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3250119	Các thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa, phẫu thuật hoặc thú y	Gồm: Ống tiêm, kim tiêm, ống thông đường tiểu, ống thông dò, các thiết bị và dụng cụ chữa mắt chưa phân vào đâu và thiết bị y tế điện từ chưa phân vào đâu
					325012	3250120	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y; ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự có thể xoay, ngả và nâng hạ và các bộ phận	Gồm: Ghế nha khoa, ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự; đồ nội thất khác trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và phụ tùng của chúng
					325013		Kính, thủy tinh thể và các bộ phận của chúng	
						3250131	Kính đeo kính bảo hộ và các loại tương tự, để điều chỉnh, bảo vệ mắt hoặc loại khác	Gồm: Kính râm; kính điều chỉnh (cận, viễn); kính bảo hộ điều chỉnh; kính bảo hộ; các loại kính đeo mắt khác
						3250132	Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự	Gồm: Khung và gọng kính bằng plastic; khung và gọng kính bằng vật liệu khác;
						3250133	Bộ phận của khung và gọng kính đeo	
					325014	3250140	Dịch vụ sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa	
				32502			Dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	
					325021		Thiết bị và dụng cụ chữa bệnh; bộ phận giả và dụng cụ chỉnh hình	
						3250211	Thiết bị và dụng cụ trị liệu; máy thở	Gồm: Thiết bị trị liệu cơ học, thiết bị xoa bóp, thiết bị thử nghiệm trạng thái tâm lý; thiết bị trị liệu bằng ô zôn, bằng ôxi, bằng xông,

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác; thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được
						3250212	Dụng cụ chỉnh hình; bộ phận nhân tạo của cơ thể người	Gồm: Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương; răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa; xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể người chưa được phân vào đâu
					325022	3250220	Dịch vụ sản xuất dụng cụ chỉnh hình	
		329	3290	32900			Sản phẩm khác chưa được phân vào đâu	
					329001		Chổi, bàn chải và dụng cụ cơ học vận hành bằng tay để lau sàn	
						3290011	Chổi, bàn và dụng cụ cơ học đê lau quét sàn chải dùng để làm sạch trong gia đình	
						3290012	Bàn chải đánh răng, bàn chải tóc và các bàn chải khác dùng cho người; bút lông, bút vẽ và bàn chải dùng để trang điểm	Gồm: Bàn chải đánh răng kể cả bàn chải dùng cho răng mạ; bút lông vẽ, bút lông để viết và bút tương tự dùng cho trang điểm; chổi cạo râu, chổi chải móng tay, chải mi mắt và bàn chải vệ sinh khác dùng cho người kể cả các bàn chải là các bộ phận của các đồ dùng

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3290013	Bàn chải, chổi khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Chổi quét sơn, chổi quét keo, chổi quét sơn bóng hoặc các loại chổi tương tự, miếng thấm và con lăn để quét sơn hoặc vẽ; các loại bàn chải khác là bộ phận của máy móc, thiết bị hoặc xe; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải, máy quét sà
						3290014	Dịch vụ sản xuất chổi và bàn chải	
					329002		Hàng hóa sản xuất chưa được phân vào đâu	
						3290021	Mũ bảo hộ; mũ có vành và mũ lưỡi trai khác bằng cao su hoặc nhựa	Gồm: Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy; mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hỏa, trừ mũ bảo hộ bằng thép; mũ bảo hộ khác; mũ có vành và mũ lưỡi trai khác bằng cao su hoặc nhựa
						3290022	Bút viết các loại	Gồm: Bút bi; bút phớt, bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và bút tương tự; bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; bút chì đen, bút chì màu và các bút tương tự; bút có từ hai ruột trở lên (ruột bi, ruột mực, ruột chì...)
						3290023	Bộ phận của các loại bút viết	Gồm: Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực; ngòi bút và bi ngòi; ruột chì

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
								đen hoặc màu; các dụng cụ viết khác và các bộ phận của chúng chưa được phân vào đâu
						3290024	Phấn viết, phấn vẽ, than vẽ, sáp màu	
						3290025	Con dấu	Gồm: Dấu ngày, dấu niêm phong hay dấu đánh số và các loại tương tự được thiết kết để làm thủ công; con dấu đóng để sử dụng thủ công và các bộ in bằng tay kèm theo con dấu đó
						3290026	Ruy băng đánh máy hoặc tương tự đã phủ mực hay làm sẵn bằng cách khác để in ấn	
					329003		Ô; gậy đi bộ; khuy, khóa bấm; khóa kéo và các bộ phận của chúng	
						3290031	Ô (dù) các loại; gậy đi bộ	Gồm: Ô (dù) các loại kể cả ô có cán là ba toong, ô che trong vườn và các loại tương tự; gậy đi bộ, ba toong, gậy cầm tay có thể chuyển thành ghế
						3290032	Các bộ phận và các phụ kiện của ô (dù), gậy đi bộ	
						3290033	Khuy, khuy bấm, khóa bấm, khuy tán bấm, lõi khuy, khuy chưa hoàn chỉnh và bộ phận của khuy	
						3290034	Khóa kéo và các bộ phận của chúng	
					329004		Tóc người hoặc lông động vật dùng để làm tóc giả và các sản phẩm tương tự; tóc	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
							giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	
						3290041	Tóc người, lông động vật đã qua xử lý hoặc loại vật liệu dệt khác dùng để làm tóc giả và các sản phẩm tương tự	Tóc người đã được chải chuốt hoặc đã qua xử lý khác
						3290042	Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	
					329005		Bật lửa, tẩu thuốc và các bộ phận của chúng; các sản phẩm từ nguyên liệu dễ cháy; Bình đựng nhiên liệu khí lỏng hoặc khí hóa lỏng	
						3290051	Bật lửa; tẩu thuốc và các bộ phận của tẩu thuốc	Gồm: Bật lửa bỏ túi dùng ga dùng một lần; bật lửa bỏ túi dùng ga có khả năng bơm lại; bật lửa khác; tẩu hút thuốc sợi (kể cả bát điếu) và tẩu hút xì gà hoặc thuốc lá điếu và bộ phận của tẩu thuốc
						3290052	Bộ phận bật lửa dùng để hút thuốc và các bật lửa khác (trừ đá lửa, bấc); hợp chất dẫn lửa; các vật từ nguyên liệu dễ cháy	
						3290053	Bình đã có nhiên liệu khí lỏng hoặc khí hóa lỏng chứa dung tích ≤ 300 cm3 dùng cho bơm bật lửa	
					329006		Sản phẩm khác còn lại chưa được phân vào đâu	
						3290061	Các đồ dùng trong giải trí, ngày lễ hội	Gồm: các trò ảo thuật và các vật lạ gây cười

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3290062	Lược, trâm cài tóc và các đồ tương tự; kẹp tóc; cặp xoắn tóc; bình xịt dầu thơm, vòi và đầu của bình xịt	Gồm: Lược, trâm cài tóc và các loại tương tự; ghim cài tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và các loại tương tự khác; bình xịt dầu thơm và các loại bình xịt tương tự, vòi và đầu của chúng
						3290063	Dụng cụ, máy và mô hình được thiết kế cho mục đích trưng bày không phù hợp để sử dụng cho các mục đích khác	Ví dụ: Dùng trong giáo dục, triển lãm...
						3290064	Nến, nến cây và các loại tương tự	
						3290065	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng	Bằng plastic hoặc bằng các vật liệu khác
						3290069	Đồ tạp hóa khác chưa được phân vào đâu	Ví dụ: Sản phẩm làm bằng ruột động vật, bằng màng ruột già, bằng bong bóng hoặc bằng gân; Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ lông tơ; Ngà, xương, đồi mồi, sừng, nhánh; Phích chân không, bình chân không hoàn chỉnh có kèm vỏ; Ma nơ canh dùng cho ngành may và các mô hình cơ thể khác
					329007	3290070	Dịch vụ nhồi bông thú	
					329008	3290080	Dịch vụ sản xuất các hàng hóa sản xuất khác chưa được phân vào đâu	
	33						Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
		331					Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn	
			3311	33110	331100		Dịch vụ sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	Gồm: Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm kim loại đúc sẵn của ngành 25 (Trừ máy móc thiết bị)
						3311001	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm cấu kiện kim loại.	
						3311002	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thùng, bể chứa làm bằng kim loại	
						3311003	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các máy phát điện bằng hơi nước ngoại trừ nồi hơi làm nóng nước	Gồm: sửa chữa tụ điện, bộ phận tiết kiệm, ắc quy
						3311004	Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng vũ khí, đạn dược bằng kim loại	Gồm: cả sửa chữa súng thể thao và giải trí
						3311009	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn khác	Gồm: cả sửa chữa hàn động cơ, sửa chữa và bảo dưỡng lò phản ứng hạt nhân, loại trừ máy tách chất đồng vị
			3312	33120			Dịch vụ sửa chữa máy móc, thiết bị	
					331201		Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị thông dụng	
						3312011	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng động cơ và tubin trừ máy bay, tàu lượn, mô tô, xe máy và xe đạp máy.	
						3312012	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị năng lượng chiết lưu, điều khiển máy bơm, máy nén, vòi và van điều khiển chất lỏng	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3312013	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng trụ, bánh răng, sự truyền động bằng pin và hệ thống bánh răng	
						3312014	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng lò, lò luyện kim và lò nung	
						3312015	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy nâng và băng tải hoạt động liên tục	
						3312016	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và các phụ kiện của chúng)	
						3312017	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các dụng cụ cầm tay có động cơ	
						3312018	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị làm lạnh và thông gió	
						3312019	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thông dụng khác chưa được phân vào đâu	
					331202		Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc chuyên dụng	
						3312021	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy nông nghiệp và lâm nghiệp	
						3312022	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy tạo hình kim loại và công cụ máy móc	
						3312023	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho luyện kim	
						3312024	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho khai thác mỏ và xây dựng	
						3312025	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3312026	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng để sản xuất các sản phẩm dệt, quần áo và đồ da thuộc	
						3312027	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy sản xuất giấy và bao bì bằng giấy	
						3312028	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy dùng cho sản xuất chất dẻo và cao su	
						3312029	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc chuyên dụng khác	
			3313	33130	331300		Dịch vụ sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	Gồm: Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng các thiết bị của nhóm ngành 265, 266 và 267 trừ những thiết bị được coi là đồ gia dụng
						3313001	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị đo đạc và thiết bị dùng trong đo lường, nghiên cứu và dùng cho ngành hàng hải	
						3313002	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	
						3313003	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị quang học chuyên dụng và thiết bị chụp ảnh	
						3313009	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chuyên dụng khác	
			3314	33140	331400		Dịch vụ sửa chữa thiết bị điện	Gồm: sửa chữa và bảo dưỡng các hàng hóa của ngành 27, trừ các sản phẩm trong nhóm 2750 (Thiết bị gia dụng)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3314001	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng động cơ điện, máy phát điện, máy biến thế, thiết bị phân phối và điều khiển điện	
						3314009	Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị điện chuyên dụng khác	Loại trừ sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi, sửa chữa thiết bị viễn thông, sửa chữa thiết bị điện tử tiêu dùng, sửa chữa đồng hồ
			3315	33150	331500		Dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	
						3315001	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu, thuyền	
						3315002	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy bay và tàu vũ trụ	Gồm: dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng của ngành 30 trừ motô và xe đạp
						3315003	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các đầu máy xe lửa và đường ray	Gồm: dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng các động cơ máy bay. Loại trừ việc chuyển đổi, khảo sát đại tu, làm mới.
						3315004	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe chiến đấu quân sự	
						3315009	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Gồm cả sửa chữa xe ngựa và xe kéo bằng súc vật
			3319	33190	331900	3319000	Dịch vụ sửa chữa thiết bị khác	Gồm: Sửa chữa dây, đòn bẩy, buồm, mái che, máy chơi game và máy bắn bóng, Phục hồi đàn organ và nhạc cụ tương tự.
		332	3320	33200			Dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					332001		Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm được chế tạo bằng kim loại, trừ máy móc và thiết bị	
						3320011	Dịch vụ lắp đặt các thiết bị sản xuất hơi nước, trừ nồi hơi nước nóng trung tâm, kể cả dịch vụ lắp đặt hệ thống ống dẫn bằng kim loại trong nhà máy công nghiệp	
						3320019	Dịch vụ lắp đặt các sản phẩm được chế tạo bằng kim loại khác, trừ máy móc và thiết bị	
					332002		Dịch vụ lắp đặt cho máy thông dụng	Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị của ngành 281
						3320021	Dịch vụ lắp đặt máy văn phòng và máy dùng để tính toán	
						3320029	Dịch vụ lắp đặt cho máy thông dụng khác chưa được phân vào đâu	
					332003		Dịch vụ lắp đặt máy chuyên dụng	Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị của ngành 282
						3320031	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng trong nông nghiệp	
						3320032	Dịch vụ lắp đặt máy tạo hình kim loại	
						3320033	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho luyện kim	
						3320034	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho khai thác	
						3320035	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho chế biến thực phẩm, đồ uống và sản xuất thuốc lá sợi	
						3320036	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho sản xuất dệt, quần áo và đồ da	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3320037	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho sản xuất giấy và bao bì bằng giấy	
						3320038	Dịch vụ lắp đặt máy và thiết bị dùng cho sản xuất chất dẻo và cao su	
						3320039	Dịch vụ lắp đặt máy chuyên dụng khác	
					332004		Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện tử và quang học	Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị của ngành 26, 27
						3320041	Dịch vụ lắp đặt máy chuyên dụng dùng trong y tế, các thiết bị đo độ chính xác và các thiết bị quang học	
						3320042	Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện tử chuyên dụng	
					332005	3320050	Dịch vụ lắp đặt thiết bị điện công nghiệp	
					332006	3320060	Dịch vụ lắp đặt thiết bị kiểm tra quy trình công nghiệp	
					332009	3320090	Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Lắp đặt thiết bị viễn thông, máy tính, thiết bị chống phóng xạ...
D							**ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ**	
	35						Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	
		351					Điện sản xuất, Dịch vụ truyền tải và phân phối điện	
			3511				Điện sản xuất	Loại trừ sản xuất điện thông qua đốt rác được phân vào nhóm 38210
				35111	351110	3511100	Thủy điện	
				35112	351120	3511200	Nhiệt điện than	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				35113	351130	3511300	Nhiệt điện khí	
				35114	351140	3511400	Điện hạt nhân	
				35115	351150	3511500	Điện gió	Còn gọi là phong điện
				35116	351160	3511600	Điện mặt trời	
				35119	351190	3511900	Điện sản xuất khác	Bao gồm các loại điện như: điện sóng biển, điện bã mía, nhiệt điện dầu…
			3512				Dịch vụ truyền tải và phân phối điện	
				35121	351210	3512100	Dịch vụ truyền tải điện	
				35122	351220		Dịch vụ phân phối điện	
						3512201	Dịch vụ phân phối điện	
						3512202	Dịch vụ bán điện	
		352	3520				Khí đốt, dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	
				35201			Khí đốt	Loại trừ khí dầu mỏ và khí hydrocacbon khác
					352011	3520110	Khí than đá, khí than ướt, khí than	
					352012	3520120	Khí đốt từ phụ phẩm nông nghiệp	
					352013	3520130	Khí đốt từ rác thải	
				35202			Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	
					352021	3520210	Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	Dịch vụ phân phối và cung cấp nhiên liệu khí thông qua hệ thống đường ống
					352022	3520220	Dịch vụ bán khí đốt thông qua đường ống	Dịch vụ của các trung gian hoặc đại lý mà sắp xếp việc mua bán khí thông qua hệ thống phân phối khí được vận hành bởi người khác
		353	3530				Hơi nước, nước nóng, nước đá; Dịch vụ phân phối hơi	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
							nước, nước nóng, nước đá và điều hòa không khí qua đường ống	
				35301	353010		Hơi nước, nước nóng; Dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	
						3530101	Hơi nước và nước nóng	
						3530102	Dịch vụ phân phối hơi nước, nước nóng và điều hòa không khí	
				35302	353020		Nước đá, dịch vụ cung cấp khí lạnh	
						3530201	Nước đá	
						3530202	Dịch vụ cung cấp khí lạnh	
E							**NƯỚC TỰ NHIÊN KHAI THÁC; DỊCH VỤ QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI**	
	36	360	3600	36000			Nước tự nhiên khai thác	
					360001		Nước tự nhiên khai thác	
						3600011	Nước uống được	Bao gồm cả nước sạch làm từ nước thải
						3600012	Nước không uống được	Nước chưa qua xử lý, khai thác trực tiếp từ nguồn nước thiên nhiên
					360002	3600020	Dịch vụ phân phối nước bằng đường ống	
					360003	3600030	Dịch vụ mua bán nước bằng đường ống	
	37	370	3700				Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	
				37001	370010	3700100	Dịch vụ thoát nước	
				37002	370020		Dịch vụ xử lý nước thải	
						3700201	Dịch vụ xử lý nước thải	Gồm: Dịch vụ làm sạch bể phốt và bể chứa; dịch vụ xử lý nước thải bằng quy trình vật lý, hóa học và sinh học

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						3700202	Dịch vụ xử lý bùn cặn của nước thải	
	38						Dịch vụ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	
		381					Dịch vụ thu gom rác thải	
			3811	38110			Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	
					381101		Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại	
						3811011	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	
						3811012	Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	
					381102		Rác thải không độc hại đã thu gom	
						3811021	Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	
						3811022	Rác thải không độc hại đã thu gom có thể tái chế, trừ rác kim loại	Gồm: Rác thủy tinh; rác giấy và bìa; rác cao su; rác nhựa; rác vải; rác da; rác không độc hại khác có thể tái chế
						3811023	Rác thải từ kim loại không độc hại đã thu gom có thể tái chế	
					381103	3811030	Cấu kiện để phá dỡ	Gồm: Tàu thuyền và cấu kiện nổi để phá dỡ; cấu kiện khác để phá dỡ như các thiết bị điện tử đã qua sử dụng tivi, máy tính…
					381104	3811040	Dịch vụ chuyển rác thải không độc hại	Gồm: Dịch vụ chuyển rác thải không độc hai có thể tái chế; dịch vụ chuyển rác thải không độc hại khác không thể tái chế

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
			3812				Dịch vụ thu gom rác thải độc hại	
				38121	381210	3812100	Dịch vụ thu gom rác thải y tế	
				38129			Dịch vụ thu gom rác thải độc hại khác	
					381291	3812910	Dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt và công nghiệp độc hại	
					381292	3812920	Rác thải độc hại đã thu gom	Gồm: Chất thải phóng xạ; phế liệu từ bệnh viện, kể cả phế liệu thuốc; phế liệu hóa chất độc hại; dầu thừa; rác thải kim loại độc hại; rác thải độc hại khác
					381293	3812930	Dịch vụ chuyển rác thải độc hại	
		382					Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải	
			3821	38210			Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	
					382101	3821010	Dịch vụ xử lý rác thải không độc hại trước khi tiêu hủy	
					382102	3821020	Dịch vụ tiêu hủy rác thải không độc hại	
					382103	3821030	Dung môi hữu cơ thải	
					382104	3821040	Xỉ và tro từ quá trình đốt rác thải	
					382105	3821050	Rác thải sinh hoạt đã đóng thành dạng viên, bánh	
					382106	3821060	Điện từ xử lý rác thải	
					382107	3821070	Phân hữu cơ, phân vi sinh	
			3822				Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại	
				38221	382210	3822100	Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải y tế	Gồm: Dịch vụ xử lý cho tiêu hủy rác thải y tế; dịch vụ tiêu hủy rác thải y tế

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
				38229	382290	3822900	Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác	Gồm: Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải hạt nhân; dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại khác
		383	3830				Dịch vụ tái chế phế liệu	
				38301			Dịch vụ tái chế phế liệu kim loại	
					383011	3830110	Dịch vụ tháo dỡ cấu kiện kim loại	Gồm: Dịch vụ tháo dỡ tầu thuyền; dịch vụ tháo dỡ cấu kiện kim loại khác
					383012		Vật liệu kim loại thứ cấp; dịch vụ tái chế phế liệu kim loại	
						3830121	Vật liệu kim loại quý thứ cấp	Là phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoắc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc hỗn hợp kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý. Như: Tro (xỉ) có chứa kim loại quý
						3830122	Vật liệu kim loại khác thứ cấp	
						3830123	Dịch vụ tái chế phế liệu kim loại	
				38302	383020		Phế liệu phi kim loại; dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	
						3830201	Vật liệu phi kim loại thứ cấp khác	
						3830202	Dầu từ đốt lốp cao su	
						3830203	Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	
	39	390	3900	39000			Dịch vụ xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
					390001	3900010	Dịch vụ xử lý ô nhiễm và dịch vụ làm sạch	Gồm: Dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm không khí; dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm nước bề mặt; dịch vụ làm sạch và xử lý ô nhiễm đất và nước ngầm; dịch vụ xử lý ô nhiễm liên quan đến xây dựng nhà
					390002	3900020	Dịch vụ xử lý ô nhiễm khác và dịch vụ kiểm soát ô nhiễm chuyên biệt	Gồm: Dịch vụ làm sạch mặt bằng, dịch vụ kiểm tra và giám sát, dịch vụ xử lý mặt bằng khác; dịch vụ xử lý ô nhiễm khác; dịch vụ kiểm soát ô nhiễm chuyên biệt khác
F							**SẢN PHẨM XÂY DỰNG**	
	41	410					Nhà các loại và dịch vụ xây dựng nhà	
			4101	41010			Nhà để ở	
					410101		Nhà chung cư	
						4101011	Nhà chung cư từ 5 tầng trở xuống	
						4101012	Nhà chung cư từ 6-8 tầng	
						4101013	Nhà chung cư từ 9-15 tầng	
						4101014	Nhà chung cư từ 16-20 tầng	
						4101015	Nhà chung cư từ 21-25 tầng	
						4101016	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	
					410102		Nhà ở riêng lẻ	
						4101021	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà kiên cố)	
						4101022	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà bán kiên cố)	
						4101023	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà thiếu kiên cố)	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4101024	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (nhà đơn sơ)	
						4101025	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	
						4101026	Nhà biệt thự	
					410103	4101030	Dịch vụ xây dựng nhà để ở	Gồm: Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế công trình nhà để ở
			4102	41020			Nhà không để ở	Gồm các công trình có mái che và tường bao quanh 4 phía
					410201		Nhà xưởng sản xuất và kho chứa	Gồm các công trình nhà xưởng có phần xây dựng cơ bản là chủ yếu
						4102011	Nhà xưởng phục vụ sản xuất nông nghiệp	Trạm bảo vệ thực vật Trạm thú y Trạm giống cây Chuồng trại chăn nuôi Cơ sở vắt sữa Cơ sở ấp trứng Nhà lấy tinh, thụ tinh nhân tạo...
						4102012	Nhà xưởng phục vụ sản xuất công nghiệp	
						4102013	Kho đông lạnh	Chỉ Gồm: kho lạnh kết cấu gạch và bê tông
						4102014	Kho chứa	Kho lương thực (nhà kho nông nghiệp), nhà kho thương mại,… Không Gồm: các loại kho chuyên dụng như: kho đông lạnh, kho chứa hóa chất, kho xăng dầu, kho chứa khí hóa lỏng
						4102019	Nhà xưởng phục vụ sản xuất khác	
					410202		Công trình thương mại	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4102021	Trung tâm thương mại, siêu thị	
						4102022	Chợ; cửa hàng; nhà hàng ăn uống, giải khát và công trình tương tự	Gồm: cả trạm dừng nghỉ trên đường bộ, cửa hàng giới thiệu sản phẩm
						4102023	Nhà ga hàng không	Gồm: nhà ga chính và các công trình bảo đảm hoạt động bay
						4102024	Nhà ga đường sắt	
						4102025	Bến xe ô tô	Nhà ga đường bộ
						4102026	Nhà để xe	Gồm: cả nhà để xe ngầm, nhà để xe nổi
						4102027	Trạm/trung tâm sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ, hàng không	Trạm/trung tâm sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy Trung tâm/trạm bảo dưỡng máy bay
						4102028	Cửa hàng/trạm xăng dầu, khí hóa lỏng, khí đốt thiên nhiên	Là công trình xây dựng chuyên kinh doanh bán lẻ xăng dầu, các loại dầu mỡ nhờn (có thể kết hợp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng đóng trong chai hoặc cung cấp dịch vụ tiện ích cho người và phương tiện tham gia giao thông: như rửa xe, bảo dưỡng xe, bãi đỗ xe, dịch vụ dừng nghỉ, cửa hàng bách hóa, máy rút tiền tự động).
						4102029	Công trình thương mại khác	Ví dụ: Nhà chờ xe bus BRT…
					410203		Công trình giáo dục	
						4102031	Trường mầm non	Nhà trẻ, trường mẫu giáo
						4102032	Trường tiểu học	
						4102033	Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học	Trường phổ thông có nhiều cấp học còn gọi là trường liên cấp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4102034	Trường đại học, cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ	
						4102039	Các loại trường khác	
					410204		Công trình y tế	
						4102041	Bệnh viện	Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa
						4102042	Phòng khám	Phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực
						4102043	Trạm y tế, nhà hộ sinh	
						4102044	Nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình; nhà dưỡng lão	
						4102049	Các cơ sở y tế khác	Trung tâm thí nghiệm an toàn sinh học; Trung tâm phòng chống dịch bệnh; Trung tâm y tế dự phòng; Trung tâm sức khỏe sinh sản; Trung tâm bệnh xã hội; Trung tâm kiểm nghiệm dược, vắc xin hóa mỹ phẩm, thực phẩm; Khu chăn nuôi động thực vật thí nghiệm; Bệnh viện thú y…
					410205		Công trình văn hóa	
						4102051	Trung tâm hội nghị	
						4102052	Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc	
						4102053	Vũ trường	
						4102054	Nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng	Gồm cả cung văn hóa thiếu nhi, cung văn hóa thanh thiếu niên.
						4102055	Nhà bảo tàng	
						4102056	Nhà thư viện	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4102057	Nhà triển lãm, nhà trưng bày	
						4102058	Công trình di tích	Chỉ Gồm: các công trình có mái che và tường bao quanh bốn phía
						4102059	Công trình văn hóa khác	
					410206		Công trình thể thao; công trình thông tin liên lạc, viễn thông	
						4102061	Cung thể thao	
						4102062	Nhà thi đấu, tập luyện thể thao tổng hợp cho nhiều môn, có khán đài	Còn gọi là nhà thi đấu đa năng. Bể bơi trong nhà (phục vụ các môn thể thao dưới nước như nhảy cầu, bơi, lặn, bóng nước, bơi nghệ thuật…), sân thể dục dụng cụ,...
						4102063	Nhà thi đấu, tập luyện thể thao tổng hợp cho nhiều môn, không có khán đài	Nhà thi đấu thể thao (bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, tennis), phòng tập gym,…
						4102064	Nhà thi đấu, tập luyện thể thao riêng cho từng môn, có khán đài	Sân trượt băng, sân tennis, sân bóng đá, sân đấm bốc, sân bóng chuyền, sân bóng rổ, sân cầu lông…
						4102065	Nhà thi đấu, tập luyện thể thao riêng cho từng môn, không có khán đài	Sân cầu lông,…
						4102066	Nhà bưu điện, bưu cục	
						4102067	Nhà lắp đặt thiết bị thông tin, đài lưu không	
						4102069	Nhà phục vụ thông tin liên lạc, viễn thông khác	
					410207		Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà nghỉ, trụ sở làm việc	
						4102071	Nhà đa năng	Còn gọi là nhà hỗn hợp

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4102072	Khách sạn	
						4102073	Ký túc xá	
						4102074	Nhà khách, nhà nghỉ	
						4102075	Nhà trọ	Nhà cho thuê để ở
						4102076	Trụ sở thuộc cơ quan Nhà nước	Gồm: Trụ sở làm việc của Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước; Trụ sở làm việc của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân và cơ quan chuyên môn trực thuộc các cấp; Trụ sở tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội
						4102077	Trụ sở làm việc của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị sự nghiệp và đơn vị sản xuất kinh doanh	
						4102079	Trụ sở của các đơn vị khác	
					410208		Công trình nhà không để ở khác	
						4102081	Công trình tôn giáo	Gồm: trụ sở của các tổ chức tôn giáo, trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh đường, thánh thất, niệm phật đường, tu viện và các công trình tương tự của các tổ chức tôn giáo
						4102082	Công trình tín ngưỡng	Gồm: đình, đền, am, miếu, từ đường, nhà thờ họ và những công trình tương tự khác
						4102083	Công trình quản chế	Gồm: trại giam, tạm giam, trại cải tạo, trung tâm giáo dưỡng…
						4102084	Nhà tang lễ	

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7	Tên sản phẩm	Nội dung
						4102085	Trung tâm/cơ sở hỏa táng	Cơ sở hỏa táng Gồm: lò hỏa táng và các công trình phụ trợ (khu văn phòng, khu kỹ thuật, khu lưu trữ tro cốt, nhà tang lễ, các công trình hạ tầng kỹ thuật)
						4102086	Hăng ga máy bay (Hangar)	Nhà dùng để che chắn cho máy bay
						4102087	Công trình sử dụng cho mục đích lưu giữ, cất giữ	Công trình bảo quản, giữ nguyên trạng các di tích lịch sử khai quật dưới lòng đất,… Ví dụ: Công trình bảo quản các di tích dưới lòng đất của Hoàng Thành Thăng Long
						4102089	Công trình nhà không để ở khác	
					410209	4102090	Dịch vụ xây dựng nhà không để ở	Gồm: dịch vụ xây dựng, sửa chữa, phục hồi, thay thế công trình nhà không để ở

(Xem tiếp Công báo số 1043 + 1044)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng